

Số: 749 /QĐ-UBND

Sơn La, ngày 01 tháng 04 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Nông nghiệp và  
Môi trường trên địa bàn tỉnh Sơn La**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/NĐ-CP ngày 6/12/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính; Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ;*

*Căn cứ Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 146/TTr-SNNMT ngày 31/3/2025.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 262 thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường. Trong đó: 197 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết cấp tỉnh; 51 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết cấp huyện; 14 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết cấp xã.

(Có Phụ lục I kèm theo)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và bãi bỏ Danh mục thủ tục hành chính (giữ nguyên quy trình nội bộ thực hiện các thủ tục hành chính) tại 34 Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

(Có Phụ lục II kèm theo)

**Điều 3.** Trong thời gian chờ Bộ Nông nghiệp và Môi trường rà soát, công bố lại các biểu mẫu, quy trình thực hiện thủ tục hành chính (TTHC), đề nghị các cơ quan, đơn vị đang thực hiện giải quyết TTHC tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành và đảm bảo liên tục, thông suốt theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 190/2025/QH15. Trường hợp tên cơ quan thực hiện TTHC thay đổi tại các biểu mẫu, để hạn chế ách tắc trong việc thực hiện giải quyết TTHC, các cơ quan, đơn vị tạm thời sử dụng biểu mẫu cũ đồng thời ghi chú rõ ràng việc thay đổi cơ quan tiếp nhận, cơ quan ban hành kết quả giải quyết TTHC.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Cục KSTTHC, Văn phòng Chính phủ;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KSTTHC, Hương (03b).

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đình Việt**

**PHỤ LỤC I**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**  
**CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / / của Chủ tịch UBND tỉnh)

**A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH: 197 TTHC**

TT	Tên thủ tục hành chính	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
<b>I</b>	<b>LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN: 3 TTHC</b>				
1	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến	Không	- Luật Khí tượng thủy văn năm 2015; - Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số một số điều của Luật Khí tượng thủy văn; - Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15/4/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 quy định chi tiết một số điều của Luật khí tượng thủy văn; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.
2	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch	Không	- Luật Khí tượng thủy văn năm 2015; - Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số một số

		Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến		<p>điều của Luật Khí tượng thủy văn;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15/4/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 quy định chi tiết một số điều của Luật khí tượng thủy văn;</li> <li>- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;</li> <li>- Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.</li> </ul>
3	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Khí tượng thủy văn năm 2015;</li> <li>- Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn;</li> <li>- Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15/4/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 quy định chi tiết một số điều của Luật khí tượng thủy văn;</li> <li>- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;</li> <li>- Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.</li> </ul>

II	LĨNH VỰC PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI: 3 TTHC				
1	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp Tỉnh)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	<p>- Căn Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19/6/2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17//2020</p> <p>- Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ</p> <p>- Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.</p>
2	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp Tỉnh)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	<p>- Căn Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19/6/2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17//2020</p> <p>- Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ</p> <p>Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.</p>
3	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các Cấp Tỉnh, thành phố trực thuộc Cấp Trung ương	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	<p>- Căn Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19/6/2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17//2020</p> <p>- Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ</p> <p>Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.</p>

III	LĨNH VỰC THỦY LỢI: 19 TTHC				
1	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND Cấp Tỉnh quản lý	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017;</li> <li>- Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; Thông tư số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16/6/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT</li> <li>- Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.</li> </ul>
2	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017;</li> <li>- Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ.</li> <li>- Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.</li> </ul>
3	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017;</li> <li>- Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ.</li> <li>- Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.</li> </ul>
4	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động	Bộ phận tiếp	Nộp hồ sơ	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017;

	gây nỏ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh	nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến		- Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ. - Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.
5	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của UBND Cấp Tỉnh	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ. - Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.
6	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ. - Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.
7	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày

		ng nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	chính công ích, dịch vụ công trực tuyến		27/6/2023 của Chính phủ. - Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.
8	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; Thông tư số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16/6/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT - Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.
9	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; Thông tư số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16/6/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT - Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.
10	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ. - Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về



		phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	trực tuyến		việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.
11	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ. - Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.
12	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND Cấp Tỉnh quản lý	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; Thông tư số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16/6/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT - Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.
13	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ. - Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.

14	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017;</li> <li>- Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ.</li> <li>- Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.</li> </ul>
15	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND Cấp Tỉnh	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;</li> <li>- Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;</li> <li>- Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.</li> </ul>
16	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND Cấp Tỉnh	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;</li> <li>- Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;</li> <li>- Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.</li> </ul>
17	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;</li> <li>- Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;</li> </ul>

	quyền của UBND Cấp Tỉnh	của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến		- Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.
18	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND Cấp Tỉnh	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước; - Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.
19	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND Cấp Tỉnh	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước; - Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.
<b>IV</b>	<b>LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC: 23 TTHC</b>				
1	Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu	Không	- Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023; - Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy

		ng nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	chính công ích, dịch vụ công trực tuyến		định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; - Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;
2	Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	- Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023; - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ Quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; - Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;
3	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	- Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023; - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ Quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; - Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;
4	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công	Không	- Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023; - Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài

		Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	ích, dịch vụ công trực tuyến		nguyên nước; - Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;
5	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	- Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023; - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ Quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; - Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;
6	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (cấp tỉnh)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	- Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023; - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ Quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; - Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;
7	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành (cấp tỉnh)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	- Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023; - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ Quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài

		tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	vụ công trực tuyến		nguyên nước; - Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;
8	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (cấp tỉnh)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	- Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023; - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ Quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; - Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;
9	Đăng ký khai thác sử dụng nước mặt, nước biển (cấp tỉnh)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	- Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023; - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ Quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; - Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;
10	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mọc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch	Không	- Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023; - Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; - Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025

		tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	vụ công trực tuyến		của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;
11	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (cấp tỉnh)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	- Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023; - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ Quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; - Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;
12	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành (cấp tỉnh)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	- Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023; - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ Quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; - Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;
13	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ (cấp tỉnh)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công	Không	- Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023; - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ Quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

		phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	trực tuyến		- Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;
14	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với thiết kế giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 358.000đ</li> <li>- Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m<sup>3</sup> đến dưới 500 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 985.000đ</li> <li>- Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m<sup>3</sup> đến dưới 1.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 2.300.000đ</li> <li>- Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m<sup>3</sup> đến dưới 3.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 4.480.000đ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;</li> <li>- Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ Quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;</li> <li>- Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh Sơn La về Quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh;</li> </ul>
15	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với thiết kế giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 179.000đ</li> <li>- Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m<sup>3</sup> đến dưới 500 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 492.000đ</li> <li>- Đối với đề án thăm dò</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;</li> <li>- Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ Quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;</li> <li>- Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực</li> </ul>



				<p>có lưu lượng nước từ 500 m3 đến dưới 1.000 m3/ngày đêm: 1.150.000đ</p> <p>- Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m3 đến dưới 3.000 m3/ngày đêm: 2.240.000đ</p>	<p>Nông nghiệp và Môi trường;</p> <p>- Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh Sơn La về Quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh;</p>
16	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000 m3/ngày đêm	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	<p>- Đối với báo cáo kết quả thi công giếng khai thác có lưu lượng dưới 200 m3/ngày đêm: 358.000đ</p> <p>- Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m3 đến dưới 500 m3/ngày đêm: 985.000đ</p> <p>- Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m3 đến dưới 1.000 m3/ngày đêm: 2.300.000đ</p> <p>- Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m3 đến dưới 3.000 m3/ngày đêm: 4.480.000đ</p>	<p>- Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;</p> <p>- Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ Quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;</p> <p>- Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;</p> <p>- Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh Sơn La về Quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh;</p>
17	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy	Bộ phận tiếp nhận và trả	Nộp hồ sơ trực tiếp,	- Đối với báo cáo kết quả thi công giếng khai	- Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

	mô dưới 3000m <sup>3</sup> /ngày đêm	kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	thác có lưu lượng dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm: 179.000đ - Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m <sup>3</sup> đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm: 492.000đ - Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m <sup>3</sup> đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm: 1.150.000đ - Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m <sup>3</sup> đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm: 2.240.000đ	- Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ Quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; - Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh Sơn La về Quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh;
18	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm: 538.000đ - Đối với đề án, báo	- Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023; - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ Quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; - Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh Sơn La về Quyết định

			<p>cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m<sup>3</sup> đến dưới 0,5 m<sup>3</sup>/giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m<sup>3</sup> đến dưới 3.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 1.600.000đ</p> <p>- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m<sup>3</sup> đến dưới 1 m<sup>3</sup>/giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m<sup>3</sup> đến dưới 20.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 4.056.000đ</p> <p>- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m<sup>3</sup> đến dưới 2 m<sup>3</sup>/giờ; hoặc để phát điện với công suất</p>	<p>mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh;</p>
--	--	--	--	---

				từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m <sup>3</sup> đến dưới 50.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm: 7.530.000đ	
19	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	<p>- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m<sup>3</sup>/giờ; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 269.000đ</p> <p>- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m<sup>3</sup> đến dưới 0,5 m<sup>3</sup>/giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m<sup>3</sup> đến dưới 3.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 800.000đ</p> <p>- Đối với đề án, báo</p>	<p>- Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;</p> <p>- Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ Quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;</p> <p>- Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;</p> <p>- Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh Sơn La về Quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh;</p>

				<p>cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m<sup>3</sup> đến dưới 1 m<sup>3</sup>/giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m<sup>3</sup> đến dưới 20.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 2.028.000đ</p> <p>- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m<sup>3</sup> đến dưới 2 m<sup>3</sup>/giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m<sup>3</sup> đến dưới 50.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 3.765.000đ</p>	
20	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nộp hồ sơ Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công	1.200.000 đồng/hồ sơ	<p>- Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;</p> <p>- Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ Quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài</p>

		tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	ích, dịch vụ công trực tuyến		nguyên nước; - Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh Sơn La về Quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh;
21	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	600.000 đồng/hồ sơ	- Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023; - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ Quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; - Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh Sơn La về Quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh;
22	Lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp coquan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công	Không quy định (Kinh phí tổ chức lấy ý kiến: Tổ chức, cá nhân đầu tư dự án chi trả)	- Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023; - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ Quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

		phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	trực tuyến		- Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;
23	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (cấp tỉnh)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thẩm định hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép thăm dò/khai thác, sử dụng nước dưới đất: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đối với thiết kế giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 107.400 đồng</li> <li>+ Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m<sup>3</sup> đến dưới 500 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 295.500 đồng</li> <li>+ Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m<sup>3</sup> đến dưới 1.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 690.000 đồng</li> <li>+ Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m<sup>3</sup> đến dưới 3.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 1.344.000 đồng.</li> </ul> </li> <li>- Thẩm định hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép khai thác sử dụng nước mặt: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đề án, báo cáo khai</li> </ul> </li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;</li> <li>- Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ Quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;</li> <li>- Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh Sơn La về Quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh;</li> </ul>

				<p>thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m<sup>3</sup>/giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 161.400 đồng</p> <p>+ Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m<sup>3</sup> đến dưới 0,5 m<sup>3</sup>/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m<sup>3</sup> đến dưới 3.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 480.000 đồng</p> <p>+ Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m<sup>3</sup> đến dưới 1 m<sup>3</sup>/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu</p>	
--	--	--	--	--	--



				lượng từ 3.000 m <sup>3</sup> đến dưới 20.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm: 1.216.800 đồng + Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m <sup>3</sup> đến dưới 2 m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m <sup>3</sup> đến dưới 50.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm: 2.259.000 đồng.	
<b>V</b>	<b>LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT: 7 TTTC</b>				
1	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	- Luật Trồng trọt năm 2018; - Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ Quy định về quản lý phân bón.
2	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Bộ phận tiếp nhận và trả	Nộp hồ sơ trực tiếp,	500.000 đồng/lần	- Luật Trồng trọt năm 2018; - Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019

		<p>kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La</p>	<p>qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến</p>		<p>của Chính phủ Quy định về quản lý phân bón;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 130/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón, Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;</li> <li>- Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng kinh phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp.</li> </ul>
3	<p>Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón</p>	<p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La</p>	<p>Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến</p>	<p>200.000 đồng/lần</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Trồng trọt năm 2018;</li> <li>- Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ Quy định về quản lý phân bón;</li> <li>- Nghị định số 130/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón, Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;</li> <li>- Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng kinh phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm</li> </ul>

					nghiệp.
4	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Mục III - Biểu phí trong lĩnh vực Bảo vệ thực vật	- Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật năm 2013; - Thông tư số 35/2015/TT-BNNPTNT ngày 14/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch thực vật nội địa. - Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực Nông nghiệp.
5	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật ( <i>thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh</i> )	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	600.000 đồng/lần	- Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật năm 2013; - Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quảng cáo; - Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật. - Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực Nông nghiệp.
6	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	800.000 đồng/lần	- Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật năm 2013; - Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm; - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;

					<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật.</li> <li>- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực Nông nghiệp.</li> <li>- Quyết định số 3573/QĐ-BNN-BVTV ngày 21/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul>
7	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	800.000 đồng/lần	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm;</li> <li>- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;</li> <li>- Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật.</li> <li>- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực Nông nghiệp.</li> <li>- Quyết định số 3573/QĐ-BNN-BVTV ngày</li> </ul>

					21/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
<b>VI</b>	<b>LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT: 11 TTHC</b>				
1	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Trồng trọt năm 2018;</li> <li>- Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.</li> <li>- Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường</li> </ul>
2	Nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn 2 huyện trở lên	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều 13 Nghị định số 112/2024/ NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa.</li> </ul>
3	Thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn 2 huyện trở lên	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều 11 Nghị định số 112/2024/ NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa.</li> <li>- Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công</li> </ul>

		trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	ích, dịch vụ công trực tuyến		bổ Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
4	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	- Khoản 2, Khoản 3, Điều 18 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.
5	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	- Điều 16 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với
6	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	- Khoản 78 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ 2022; - Khoản 2 Điều 113, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

		chính công tỉnh Sơn La			
7	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	- Khoản 2, Khoản 3 Điều 112, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.
8	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	- Khoản 3 Điều 201 Luật Sở hữu trí tuệ; - Khoản 2 Điều 112, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.
9	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	- Khoản 3 Điều 112, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.
10	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối	Bộ phận tiếp	Nộp hồ sơ	Không	- Khoản 3 Điều 201 Luật Sở hữu trí tuệ;

	với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến		- Khoản 4 Điều 112, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.
11	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	- Khoản 2 Điều 201 Luật Sở hữu trí tuệ; - Khoản 4 Điều 113, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.
<b>VII</b>	<b>LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG: 2 TTHC</b>				
1	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	150.000 đồng/ lần	Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007. - Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006. - Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật. - Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành



					<p>một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15, tháng 5 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.</li> <li>- Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.</li> <li>- Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp quy, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.</li> <li>- Thông tư số 183/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn, hợp quy.</li> <li>- Thông tư số 06/2020/TT-BKHCN ngày 10/12/2020 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 và Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01 /11 /2017 của Chính phủ.</li> </ul>
--	--	--	--	--	---

2	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.
<b>VIII</b>	<b>LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN: 1 TTTC</b>				
1	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	700.000đ/ cơ sở thẩm định Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010 của Quốc hội.</li> <li>- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT.</li> <li>- Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT.</li> <li>- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính, Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; Thông tư</li> </ul>

					<p>số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.</p> <p>- Quyết định số 4768/QĐ-BNN-CCPT ngày 25/12/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT thôn.</p> <p>- Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.</p>
<b>IX</b>	<b>LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN: 4 TTTC</b>				
1	Công nhận làng nghề truyền thống	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn
2	Công nhận nghề truyền thống	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch	Không	Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn

		Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	vụ công trực tuyến		
3	Công nhận làng nghề	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn
4	Hỗ trợ dự án liên kết	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp
<b>X</b>	<b>LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP: 3 TTHC</b>				
1	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công	Không	Quyết định 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

		Phục vụ Hành chính công tỉnh	trực tuyến		
2	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	Quyết định 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao
3	Phê duyệt Kế hoạch khuyến nông địa phương	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	Nghị định 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông
<b>XI</b>	<b>LĨNH VỰC CHĂN NUÔI: 7 TTHC</b>				
1	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	- Thẩm định để cấp giấy chứng nhận 2.300.000 đồng/01 cơ sở/lần. - Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi trang trại quy mô lớn	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018 của Quốc hội nước CHXH chủ nghĩa Việt Nam; - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi. - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020

		chính công tỉnh Sơn La		1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần.	của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.
2	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	- Thẩm định GCN đủ điều kiện sản xuất TĂ chăn nuôi (TH phải đánh giá điều kiện thực tê): 5.700.000 đồng/01 cơ sở/lần - Thẩm định GCN đủ điều kiện sản xuất TĂ chăn nuôi (TH không đánh giá điều kiện thực tê): 1.600.000 đồng/01 cơ sở/lần - Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất TĂCN: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018 của Quốc hội nước CHXH chủ nghĩa Việt Nam; - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi. - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi. - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.
3	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	- Thẩm định đề cấp lại: 250.000 đồng/cơ sở/lần - Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi trang trại quy mô lớn 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần.	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018 của Quốc hội nước CHXH chủ nghĩa Việt Nam; - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi. - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi.
4	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu	- Thẩm định cấp lại (TH không đánh giá điều kiện thực tê): 250.000 đồng/01 cơ	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018 của Quốc hội nước CHXH chủ nghĩa Việt Nam; - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020

		và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	sở/lần - Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất TĂ chăn nuôi: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần	của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi. - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi. - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.
5	Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 10, Điều 13 Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi
6	Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 10, Điều 13 Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi
7	Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công	Không	Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 9, Điều 10, Điều 14 Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi.

		trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	ích, dịch vụ công trực tuyến		
<b>XII</b>	<b>LĨNH VỰC THÚ Y: 11 TTHC</b>				
1	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (cấp Tỉnh)	Bộ phân tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	- Phí thẩm định đối với cơ sở an toàn dịch bệnh động vật: 300.000 đồng/lần (căn cứ khoản 2 Mục II Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y). - Chi phí xét nghiệm mẫu (nếu có): Theo Phụ lục 2, Biểu khung giá dịch vụ chẩn đoán thú y Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016.	- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.
2	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	Bộ phân tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công	230.000 đồng/lần	- Luật Thú y số 79/2015/QH13; - Nghị định 35/2016/NĐ-CP ngày 15/05/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật thú y; - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018



		trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	ích, dịch vụ công trực tuyến		của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp; - Thông tư 13/2016/TT-BNN ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT Quy định về quản lý thuốc Thú y; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.
3	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	- Phí kiểm dịch: Chi tiết theo Mục III Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y; - Các chỉ tiêu kiểm tra: Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016.	- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội; - Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản. - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chuẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.
4	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	- Phí kiểm dịch: Chi tiết theo Mục III Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y. - Các chỉ tiêu kiểm tra: Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016	- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội; - Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn; - Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi,

		chính công tỉnh Sơn La			<p>bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn;</p> <p>- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chuẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật;</p> <p>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.</p>
5	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (cấp Tỉnh)	Bộ phân tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	<p>- Phí thăm định đối với vùng an toàn dịch bệnh động vật: 3.500.000 đồng/lần (căn cứ khoản 1 Mục II Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.</p> <p>- Chi phí xét nghiệm mẫu (nếu có): Theo Phụ lục 2 Biểu khung giá dịch vụ chẩn đoán thú y Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016.</p>	<p>- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;</p> <p>- Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật;</p> <p>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;</p> <p>- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.</p>

6	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	Bộ phân tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	900.000 đồng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư 13/2016/TT-BNN ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ NN&amp;PTNT Quy định về quản lý thuốc Thú y;</li> <li>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.</li> </ul>
7	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) - Cấp Tỉnh	Bộ phân tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến		
8	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (cấp Tỉnh)	Bộ phân tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Phí thẩm định đối với cơ sở an toàn dịch bệnh động vật: 300.000 đồng/lần (căn cứ khoản 2 Mục II Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;</li> <li>- Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật.</li> <li>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;</li> </ul>

				công tác thú y).	
9	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	Bộ phân tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	50.000 đồng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;</li> <li>- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính Phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật thú y.</li> <li>- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.</li> </ul>
10	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (cấp Tỉnh)	Bộ phân tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Phí thẩm định đối với vùng an toàn dịch bệnh động vật: 3.500.000 đồng/lần (căn cứ khoản 1 Mục II Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;</li> <li>- Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật.</li> <li>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;</li> </ul>
11	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp Tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh,	Bộ phân tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch	50.000 đồng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thú y số 79/2015/QH13;</li> <li>- Nghị định 35/2016/NĐ-CP ngày 15/05/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y;</li> <li>- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số</li> </ul>

	xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	vụ công trực tuyến		285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.
<b>XIII</b>	<b>LĨNH VỰC THỦY SẢN: 13 TTHC</b>				
1	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai Cấp huyện trở lên)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Chưa có văn bản quy định.	- Luật Thủy sản được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII thông qua ngày 21 tháng 11 năm 2017. - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản
2	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai Cấp huyện trở lên)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Chưa có văn bản quy định	Luật Thủy sản năm 2017; Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.
3	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017. - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

	xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ)	và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	chính công ích, dịch vụ công trực tuyến		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> <li>- Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.</li> </ul>
4	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	Bộ phân tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Mức thu phí 5.700.000 đồng/lần (Mức phí trên chưa bao gồm chi phí đi lại của đoàn đánh giá. Chi phí đi lại do tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định chi trả theo thực tế, phù hợp với quy định).	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy sản năm 2017;</li> <li>- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;</li> <li>- Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</li> <li>- Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.</li> <li>- Thông tư số 112/2021/TT-BTC ngày 15/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực quản lý nuôi trồng thủy sản.</li> </ul>
5	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	Bộ phân tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công	Chưa có văn bản quy định	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy sản năm 2017;</li> <li>- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;</li> <li>- Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp</li> </ul>

		Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	trực tuyến		và Phát triển nông thôn; - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.
6	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	Bộ phân tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Chưa có văn bản quy định.	- Luật Thủy sản 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản
7	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	Bộ phân tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Lệ phí cấp mới 40.000 đồng/lần; lệ phí cấp lại 20.000 đồng/lần	- Luật Thủy sản 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản. - Thông tư số 118/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018

					của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản.
8	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá	Bộ phân tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Chưa có văn bản quy định.	Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ về việc ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản. - Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản.
9	Xóa đăng ký tàu cá	Bộ phân tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Chưa có văn bản quy định.	
10	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	Bộ phân tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Chưa có văn bản quy định.	- Luật Thủy sản được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII thông qua ngày 21 tháng 11 năm 2017. - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản. - Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc quy định về ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác



		tỉnh Sơn La			<p>thủy; công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.</p> <p>- Thông tư số 01/2022/TT/BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản</p>
11	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Chưa có văn bản quy định.	<p>- Luật Thủy sản được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII thông qua ngày 21 tháng 11 năm 2017.</p> <p>- Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm viên tàu cá; Công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá;</p> <p>- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản;</p> <p>- Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2024 của của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 23/2018/TT BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá</p>

12	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	Bộ phân tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	20.000 đồng/lần.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy sản được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII thông qua ngày 21 tháng 11 năm 2017.</li> <li>- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.</li> <li>- Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc quy định về đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá.</li> <li>- Thông tư số 01/2022/TT/BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.</li> </ul>
13	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá	Bộ phân tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	40.000 đồng/lần.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy sản được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII thông qua ngày 21 tháng 11 năm 2017.</li> <li>- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.</li> <li>- Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc quy định về đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá.</li> <li>- Thông tư số 01/2022/TT/BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản</li> </ul>

<b>XIV</b>	<b>LĨNH VỰC KIỂM LÂM: 10 TTHC</b>				
1	Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở NN&MT tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp
2	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở NN&MT tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp
3	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở NN&MT tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến		Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp
4	Quyết định giao rừng cho tổ chức	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở NN&MT tại Trung tâm phục vụ Hành	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp

		chính công tỉnh	vụ công trực tuyến		
5	Phê duyệt phương án sử dụng rừng đổi với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở NN&MT tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp
6	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án tạm sử dụng rừng	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở NN&MT tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	Nghị định số 27/2024/NĐ-CP ngày 06/3/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.
7	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở NN&MT tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	Chương III Nghị định số 102/2020/NĐ-CP; khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 15, khoản 16, khoản 17, khoản 18 Điều 1 và khoản 8 Điều 2 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP
8	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công	Không	Điều 8, Điều 9 Nghị định số 102/2020/ND-CP; khoản 7, khoản 8, khoản 9 Điều 1 và khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 2 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP

			trực tuyến		
9	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở NN&MT tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp
10	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II, III CITES	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở NN&MT tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ Về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp. - Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.
<b>XV</b>	<b>LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP: 11 TTHC</b>				
1	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở NN&MT tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	Điều 4, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10 Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng
2	Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa	Bộ phận tiếp nhận và trả	Nộp hồ sơ trực tiếp,	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị

	phương quản lý	kết quả Sở NN&MT tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh	qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến		định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp
3	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở NN&MT tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh ; hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	Thông tư số 22/2023/TT- BNNPTNT (Khoản 4 Điều 2)
4	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở NN&MT tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	+ Công nhận lâm phần tuyển chọn (01 giống): 600.000 đồng. + Công nhận vườn giống: 2.400.000 đồng/vườn giống. + Bình tuyển, công nhận vườn giống, rừng giống: 7.500.000đ/lần. + Bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng: 3000.000đ/lần.	- Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp; - Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015; - Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp; - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày

					31/7/2020 của HĐND tỉnh về Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.
5	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở NN&MT tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp
6	Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả: Sở NN&MT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;</li> <li>- Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;</li> <li>- Điều 2 Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp.</li> </ul>
7	Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả: Sở NN&MT tại Trung tâm phục vụ hành chính công	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;</li> <li>- Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển</li> </ul>

		tỉnh	trực tuyến		nông thôn quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp; - Điều 2 Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp.
8	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở NN&MT tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp
9	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở NN&MT tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp
10	Miễn giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường rừng nằm trong phạm vi 01 tỉnh)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở NN&MT tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	- Khoản 2 Điều 74 Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp.
11	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là	Bộ phận tiếp nhận và trả	Nộp hồ sơ trực tiếp,	Không	Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và



	tổ chức	kết quả Sở NN&MT tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh	qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến		Phát triển nông thôn (khoản 8 Điều 1)
<b>XVI</b>	<b>LĨNH VỰC ĐA DẠNG SINH HỌC: 2 TTCH</b>				
1	Cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	không	- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 ngày 13 tháng 11 năm 2008; - Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn, thi hành một số điều của Luật đa dạng sinh học; - Thông tư 25/2016/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Hướng dẫn mẫu đơn đăng ký, giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học và mẫu báo cáo tình trạng bảo tồn loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ của cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; - Quyết định số 1756/QĐ-BTNMT ngày 11/8/2020 Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
2	Cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc danh mục loài được ưu tiên bảo vệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 ngày 13 tháng 11 năm 2008; - Nghị định số 160/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; - Quyết định số 1756/QĐ-BTNMT ngày 11/8/2020 Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục

		chính công tỉnh Sơn La			hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
<b>XVII</b>	<b>LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI: 41 TTHC</b>				
1	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến	- Phí thẩm định : + Dự án có quy mô diện tích dưới 1000 m <sup>2</sup> : 1.050.000 đồng/hồ sơ; + Dự án có quy mô diện tích từ 1000 m <sup>2</sup> - dưới 5000 m <sup>2</sup> : 2.110.000 đồng/hồ sơ; + Dự án có quy mô diện tích từ 5.000 m <sup>2</sup> - dưới 10.000 m <sup>2</sup> : 3.170.000 đồng/hồ sơ; + Dự án có quy mô diện tích từ 10.000 m <sup>2</sup> - dưới 100.000 m <sup>2</sup> : 5.290.000 đồng/hồ sơ; + Dự án có quy mô diện tích từ 100.000 m <sup>2</sup> - dưới 300.000 m <sup>2</sup> : 6.900.000 đồng/hồ sơ; + Dự án có quy mô diện tích từ 300.000 m <sup>2</sup> - dưới 500.000 m <sup>2</sup> : 8.050.000 đồng/hồ sơ; + Dự án có quy mô	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh; - Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại Phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.

				<p>diện tích từ 500.000 m<sup>2</sup> trở lên: 8.600.000 đồng/hồ sơ;</p> <p>- Lệ phí địa chính:</p> <p>+ Cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất): 100.000 đồng/giấy.</p> <p>+ Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất: 400.000 đồng/giấy.</p> <p>+ Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính: 30.000 đồng/lần</p>	
2	<p>Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao</p>	<p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La</p>	<p>Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến</p>	<p>- Phí thẩm định :</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích dưới 1000 m<sup>2</sup>: 1.050.000 đồng/hồ sơ;</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 1000 m<sup>2</sup> - dưới 5000 m<sup>2</sup>: 2.110.000 đồng/hồ sơ;</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 5.000 m<sup>2</sup> - dưới 10.000 m<sup>2</sup>: 3.170.000 đồng/hồ sơ;</p> <p>+ Dự án có quy mô</p>	<p>- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;</p> <p>- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;</p> <p>- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;</p> <p>- Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p>

				<p>diện tích từ 10.000 m<sup>2</sup>  - dưới 100.000 m<sup>2</sup>:  5.290.000 đồng/hồ sơ;  + Dự án có quy mô diện tích từ 100.000 m<sup>2</sup> - dưới 300.000 m<sup>2</sup>:6.900.000 đồng/hồ sơ;  + Dự án có quy mô diện tích từ 300.000 m<sup>2</sup> - dưới 500.000 m<sup>2</sup>: 8.050.000 đồng/hồ sơ;  + Dự án có quy mô diện tích từ 500.000 m<sup>2</sup> trở lên: 8.600.000 đồng/hồ sơ;  - Lệ phí địa chính:  + Cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất): 100.000 đồng/giấy.  + Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất: 400.000 đồng/giấy.  + Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính: 30.000 đồng/lần</p>	<p>- Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh;  - Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại Phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.</p>
3	Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu	Bộ phận tiếp	Nộp trực	- Phí thẩm định :	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày

	<p>thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất</p>	<p>nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La</p>	<p>tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến</p>	<p>+ Dự án có quy mô diện tích dưới 1000 m<sup>2</sup>: 1.050.000 đồng/hồ sơ;          + Dự án có quy mô diện tích từ 1000 m<sup>2</sup> - dưới 5000 m<sup>2</sup>: 2.110.000 đồng/hồ sơ;          + Dự án có quy mô diện tích từ 5.000 m<sup>2</sup> - dưới 10.000 m<sup>2</sup>: 3.170.000 đồng/hồ sơ;          + Dự án có quy mô diện tích từ 10.000 m<sup>2</sup> - dưới 100.000 m<sup>2</sup>: 5.290.000 đồng/hồ sơ;          + Dự án có quy mô diện tích từ 100.000 m<sup>2</sup> - dưới 300.000 m<sup>2</sup>: 6.900.000 đồng/hồ sơ;          + Dự án có quy mô diện tích từ 300.000 m<sup>2</sup> - dưới 500.000 m<sup>2</sup>: 8.050.000 đồng/hồ sơ;          + Dự án có quy mô diện tích từ 500.000 m<sup>2</sup> trở lên: 8.600.000 đồng/hồ sơ;          - Lệ phí địa chính:          + Cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có quyền sở</p>	<p>18/01/2024.          - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;          - Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023.          - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;          - Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;          - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh;          - Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại Phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.</p>
--	--	---	--	--	--

				<p>hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất): 100.000 đồng/giấy.</p> <p>+ Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất: 400.000 đồng/giấy.</p> <p>+ Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính: 30.000 đồng/lần</p>	
4	<p>Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là tổ chức trong nước</p>	<p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La</p>	<p>Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến</p>	<p>- Phí thẩm định :</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích dưới 1000 m<sup>2</sup>: 1.050.000 đồng/hồ sơ;</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 1000 m<sup>2</sup> - dưới 5000 m<sup>2</sup>: 2.110.000 đồng/hồ sơ;</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 5.000 m<sup>2</sup> - dưới 10.000 m<sup>2</sup>: 3.170.000 đồng/hồ sơ;</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 10.000 m<sup>2</sup> - dưới 100.000 m<sup>2</sup>: 5.290.000 đồng/hồ sơ;</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 100.000 m<sup>2</sup> - dưới 300.000 m<sup>2</sup>: 6.900.000 đồng/hồ</p>	<p>- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;</p> <p>- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;</p> <p>- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;</p> <p>- Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh;</p> <p>- Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La sửa</p>

				<p>sơ;</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 300.000 m<sup>2</sup> - dưới 500.000 m<sup>2</sup>: 8.050.000 đồng/hồ sơ;</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 500.000 m<sup>2</sup> trở lên: 8.600.000 đồng/hồ sơ;</p> <p>- Lệ phí địa chính:</p> <p>+ Cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất): 100.000 đồng/giấy.</p> <p>+ Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất: 400.000 đồng/giấy.</p> <p>+ Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính: 30.000 đồng/lần</p>	<p>đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại Phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.</p>
5	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là tổ chức trong nước	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực	<p>- Phí thẩm định :</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích dưới 1000 m<sup>2</sup>: 1.050.000 đồng/hồ sơ;</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 1000 m<sup>2</sup> - dưới 5000 m<sup>2</sup>:</p>	<p>- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;</p> <p>- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;</p> <p>- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số</p>

		chính công tỉnh Sơn La	tuyển	<p>2.110.000 đồng/hồ sơ;  + Dự án có quy mô diện tích từ 5.000 m<sup>2</sup> - dưới 10.000 m<sup>2</sup>: 3.170.000 đồng/hồ sơ;  + Dự án có quy mô diện tích từ 10.000 m<sup>2</sup> - dưới 100.000 m<sup>2</sup>: 5.290.000 đồng/hồ sơ;  + Dự án có quy mô diện tích từ 100.000 m<sup>2</sup> - dưới 300.000 m<sup>2</sup>: 6.900.000 đồng/hồ sơ;  + Dự án có quy mô diện tích từ 300.000 m<sup>2</sup> - dưới 500.000 m<sup>2</sup>: 8.050.000 đồng/hồ sơ;  + Dự án có quy mô diện tích từ 500.000 m<sup>2</sup> trở lên: 8.600.000 đồng/hồ sơ;  - Lệ phí địa chính:  + Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 400.000 đồng/giấy.  + Trường hợp cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất: 100.000 đồng/giấy.  + Cấp đổi Giấy chứng</p>	<p>điều của Luật Đất đai;  - Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;  - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh;  - Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại Phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.</p>
--	--	---------------------------	-------	---	--



				<p>nhận: 40.000 đồng/hồ sơ;          + Chứng nhận đăng ký biến động đất đai: 30.000 đồng/hồ sơ;          + Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính: 30.000 đồng/hồ sơ;</p>	
6	<p>Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất mà người sử dụng đất là tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài</p>	<p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La</p>	<p>Nộp trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến</p>	<p>- Phí thẩm định :          + Dự án có quy mô diện tích dưới 1000 m<sup>2</sup>: 1.050.000 đồng/hồ sơ;          + Dự án có quy mô diện tích từ 1000 m<sup>2</sup> - dưới 5000 m<sup>2</sup>: 2.110.000 đồng/hồ sơ;          + Dự án có quy mô diện tích từ 5.000 m<sup>2</sup> - dưới 10.000 m<sup>2</sup>: 3.170.000 đồng/hồ sơ;          + Dự án có quy mô diện tích từ 10.000 m<sup>2</sup> - dưới 100.000 m<sup>2</sup>: 5.290.000 đồng/hồ sơ;          + Dự án có quy mô diện tích từ 100.000 m<sup>2</sup> - dưới 300.000 m<sup>2</sup>: 6.900.000 đồng/hồ sơ;          + Dự án có quy mô diện tích từ 300.000 m<sup>2</sup> - dưới 500.000 m<sup>2</sup>:</p>	<p>- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;          - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;          - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;          - Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;          - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh;          - Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại Phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số</p>

				8.050.000 đồng/hồ sơ; + Dự án có quy mô diện tích từ 500.000 m <sup>2</sup> trở lên: 8.600.000 đồng/hồ sơ; - Lệ phí địa chính: + Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 400.000 đồng/giấy. + Trường hợp cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất: 100.000 đồng/giấy. + Cấp đổi Giấy chứng nhận: 40.000 đồng/hồ sơ; + Chứng nhận đăng ký biến động đất đai: 30.000 đồng/hồ sơ; + Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính: 30.000 đồng/hồ sơ;	135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.
7	Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất quy định tại Điều 180 Luật Đất đai, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai Đất đai	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công	- Phí thẩm định : + Dự án có quy mô diện tích dưới 1000 m <sup>2</sup> : 1.050.000 đồng/hồ sơ; + Dự án có quy mô diện tích từ 1000 m <sup>2</sup> -	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024

	<p>mà người xin giao đất, cho thuê đất là tổ chức trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài</p>	<p>phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La</p>	<p>trực tuyến</p>	<p>dưới 5000 m<sup>2</sup>: 2.110.000 đồng/hồ sơ;          + Dự án có quy mô diện tích từ 5.000 m<sup>2</sup> - dưới 10.000 m<sup>2</sup>: 3.170.000 đồng/hồ sơ;          + Dự án có quy mô diện tích từ 10.000 m<sup>2</sup> - dưới 100.000 m<sup>2</sup>: 5.290.000 đồng/hồ sơ;          + Dự án có quy mô diện tích từ 100.000 m<sup>2</sup> - dưới 300.000 m<sup>2</sup>: 6.900.000 đồng/hồ sơ;          + Dự án có quy mô diện tích từ 300.000 m<sup>2</sup> - dưới 500.000 m<sup>2</sup>: 8.050.000 đồng/hồ sơ;          + Dự án có quy mô diện tích từ 500.000 m<sup>2</sup> trở lên: 8.600.000 đồng/hồ sơ;          - Lệ phí địa chính:          + Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 400.000 đồng/giấy.          + Trường hợp cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất: 100.000 đồng/giấy.</p>	<p>của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;          - Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;          - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh;          - Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại Phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.</p>
--	---	--	-------------------	--	--

				+ Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính: 30.000 đồng/hồ sơ;	
8	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến	Không	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
9	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản đồ địa chính trên thực địa mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến	1. Phí thẩm định: + Dự án có quy mô diện tích dưới 1000 m <sup>2</sup> : 520.000 đồng + Dự án có quy mô diện tích từ 1000 m <sup>2</sup> – dưới 5000 m <sup>2</sup> : 1.050.000 đồng. + Dự án có quy mô diện tích từ 5.000 m <sup>2</sup> – dưới 10.000 m <sup>2</sup> : 1.580.000 đồng + Dự án có quy mô diện tích từ 10.000 m <sup>2</sup>	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

				<ul style="list-style-type: none"> <li>- dưới 100.000 m<sup>2</sup>: 2.640.000 đồng</li> <li>+ Dự án có quy mô diện tích từ 100.000 m<sup>2</sup> – dưới 300.000 m<sup>2</sup>: 3.700.000 đồng</li> <li>+ Dự án có quy mô diện tích từ 300.000 m<sup>2</sup> – dưới 500.000 m<sup>2</sup>: 4.760.000 đồng</li> <li>+ Dự án có quy mô diện tích từ 500.000 m<sup>2</sup> trở lên: 5.290.000 đồng</li> <li>- Lệ phí địa chính:</li> <li>+ Cấp đổi Giấy chứng nhận: 40.000 đồng/hồ sơ;</li> <li>+ Chứng nhận đăng ký biến động đất đai: 30.000 đồng/hồ sơ;</li> <li>+ Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính: 30.000 đồng/hồ sơ;</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh;</li> <li>- Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại Phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.</li> </ul>
10	Chấp thuận tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;</li> <li>- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;</li> <li>- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số</li> </ul>

		chính công tỉnh Sơn La			điều của Luật Đất đai; - Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
11	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến	- Phí thẩm định : + Dự án có quy mô diện tích dưới 1000 m <sup>2</sup> : 1.050.000 đồng/hồ sơ; + Dự án có quy mô diện tích từ 1000 m <sup>2</sup> - dưới 5000 m <sup>2</sup> : 2.110.000 đồng/hồ sơ; + Dự án có quy mô diện tích từ 5.000 m <sup>2</sup> - dưới 10.000 m <sup>2</sup> : 3.170.000 đồng/hồ sơ; + Dự án có quy mô diện tích từ 10.000 m <sup>2</sup> - dưới 100.000 m <sup>2</sup> : 5.290.000 đồng/hồ sơ; + Dự án có quy mô diện tích từ 100.000 m <sup>2</sup> - dưới 300.000 m <sup>2</sup> : 6.900.000 đồng/hồ sơ; + Dự án có quy mô diện tích từ 300.000 m <sup>2</sup> - dưới 500.000 m <sup>2</sup> : 8.050.000 đồng/hồ sơ; + Dự án có quy mô diện tích từ 500.000	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh; - Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại Phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.

				<p>m2 trở lên: 8.600.000 đồng/hồ sơ;</p> <p>- Lệ phí địa chính:</p> <p>+ Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 400.000 đồng/giấy.</p> <p>+ Trường hợp cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất: 100.000 đồng/giấy.</p> <p>+ Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính: 30.000 đồng/hồ sơ;</p>	
12	<p>Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài 1.012754</p>	<p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La</p>	<p>Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến</p>	<p>1. Phí thẩm định:</p> <p>+ Trường hợp sử dụng làm nhà ở: 210.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực đô thị); 100.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực nông thôn).</p> <p>+ Trường hợp sử dụng đất để kinh doanh: 310.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực đô thị); 150.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực nông thôn).</p> <p>2. Lệ phí địa chính:</p>	<p>- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;</p> <p>- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;</p> <p>- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;</p> <p>- Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p>

				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cá nhân, cộng đồng dân cư tại thành phố:</li> <li>+ Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 90.000 đồng/hồ sơ.</li> <li>+ Cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất): 25.000 đồng/giấy.</li> <li>+ Trích lục bản đồ, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính: 15.000 đồng/lần</li> <li>- Cá nhân, cộng đồng dân cư tại thị trấn: không quá 50% mức thu tại thành phố</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh;</li> <li>- Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại Phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.</li> </ul>
13	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý 1.012756	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;</li> <li>- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;</li> <li>- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;</li> <li>- Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024</li> </ul>



					của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
14	<p>Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng</p> <p>1.012765</p>	<p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La</p>	<p>Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến</p>	<p>1. Phí thẩm định:  + Dự án có quy mô diện tích dưới 1000 m<sup>2</sup>: 520.000 đồng  + Dự án có quy mô diện tích từ 1000 m<sup>2</sup> – dưới 5000 m<sup>2</sup>: 1.050.000 đồng.  + Dự án có quy mô diện tích từ 5.000 m<sup>2</sup> – dưới 10.000 m<sup>2</sup>: 1.580.000 đồng  + Dự án có quy mô diện tích từ 10.000 m<sup>2</sup> - dưới 100.000 m<sup>2</sup>: 2.640.000 đồng  + Dự án có quy mô diện tích từ 100.000 m<sup>2</sup> – dưới 300.000 m<sup>2</sup>: 3.700.000 đồng  + Dự án có quy mô diện tích từ 300.000 m<sup>2</sup> – dưới 500.000 m<sup>2</sup>: 4.760.000 đồng  + Dự án có quy mô diện tích từ 500.000 m<sup>2</sup> trở lên: 5.290.000 đồng.</p>	<p>- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.  - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;  - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;  - Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;  - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh;  - Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại Phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp,</p>

				<p>2. Lệ phí:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 400.000 đồng/giấy</li> <li>+ Cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất): 100.000 đồng/giấy.</li> <li>+ Trường hợp cấp lại (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận: 40.000 đồng/lần cấp.</li> <li>+ Chứng nhận đăng ký biến động đất đai : 30.000 đồng/lần</li> <li>+ Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số hiệu hồ sơ địa chính : 30.000 đồng/lần</li> </ul>	<p>quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.</p>
15	<p>Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm</p>	<p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường</p>	<p>Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc</p>	<p>1. Phí thẩm định:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Dự án có quy mô diện tích dưới 1000 m<sup>2</sup>: 520.000 đồng</li> <li>+ Dự án có quy mô diện tích từ 1000 m<sup>2</sup> –</li> </ul>	<p>- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;  - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;</p>

	<p>tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La</p>	<p>trực tuyến</p>	<p>dưới 5000 m2: 1.050.000 đồng.          + Dự án có quy mô diện tích từ 5.000 m2 – dưới 10.000 m2: 1.580.000 đồng          + Dự án có quy mô diện tích từ 10.000 m2 – dưới 100.000 m2: 2.640.000 đồng          + Dự án có quy mô diện tích từ 100.000 m2 – dưới 300.000 m2: 3.700.000 đồng          + Dự án có quy mô diện tích từ 300.000 m2 – dưới 500.000 m2: 4.760.000 đồng          + Dự án có quy mô diện tích từ 500.000 m2 trở lên: 5.290.000 đồng.          2. Lệ phí:          + Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 400.000 đồng/giấy          + Cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có quyền sở hữu nhà ở và tài sản</p>	<p>- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;          - Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;          - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh;          - Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại Phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.</p>
--	--	-------------------	---	--

				<p>khác gắn liền với đất): 100.000 đồng/giấy. + Trường hợp cấp lại (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận: 40.000 đồng/lần cấp. + Chứng nhận đăng ký biến động đất đai : 30.000 đồng/lần + Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số hiệu hồ sơ địa chính : 30.000 đồng/lần</p>	
16	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến	<p>1. Lệ phí: + Trường hợp cấp lại (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận: 40.000 đồng/lần cấp. + Chứng nhận đăng ký biến động đất đai: 30.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số hiệu hồ sơ địa chính: 30.000 đồng/lần</p>	<p>- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; - Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày</p>

					31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.
17	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến	1. Lệ phí: + Trường hợp cấp lại (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận: 40.000 đồng/lần cấp. + Chứng nhận đăng ký biến động đất đai: 30.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số hiệu hồ sơ địa chính : 30.000 đồng/lần	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; - Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh;
18	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến	1. Lệ phí: + Trường hợp cấp lại (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận: 40.000 đồng/lần cấp.	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai;

		chính công tỉnh Sơn La		+ Chứng nhận đăng ký biên động đất đai: 30.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số hiệu hồ sơ địa chính : 30.000 đồng/lần	đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; - Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh;
19	Đăng ký biên động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến	1. Phí thẩm định + Dự án có quy mô diện tích dưới 1000 m <sup>2</sup> : 520.000 đồng + Dự án có quy mô diện tích từ 1000 m <sup>2</sup> – dưới 5000 m <sup>2</sup> : 1.050.000 đồng. + Dự án có quy mô diện tích từ 5.000 m <sup>2</sup> – dưới 10.000 m <sup>2</sup> : 1.580.000 đồng + Dự án có quy mô diện tích từ 10.000 m <sup>2</sup> - dưới 100.000 m <sup>2</sup> : 2.640.000 đồng + Dự án có quy mô diện tích từ 100.000 m <sup>2</sup> – dưới 300.000 m <sup>2</sup> : 3.700.000 đồng	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; - Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử

			<p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 300.000 m<sup>2</sup> – dưới 500.000 m<sup>2</sup>: 4.760.000 đồng</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 500.000 m<sup>2</sup> trở lên: 5.290.000 đồng.</p> <p>2. Lệ phí:</p> <p>+ Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 400.000 đồng/giấy</p> <p>+ Cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất): 100.000 đồng/giấy.</p> <p>+ Trường hợp cấp lại (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận: 40.000 đồng/lần cấp.</p> <p>+ Chứng nhận đăng ký biến động đất đai: 30.000 đồng/lần</p> <p>+ Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số hiệu</p>	<p>dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh;</p> <p>- Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại Phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.</p>
--	--	--	---	--

				hồ sơ địa chính: 30.000 đồng/lần	
20	<p>Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài</p>	<p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La</p>	<p>Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến</p>	<p>1. Phí thẩm định + Dự án có quy mô diện tích dưới 1000 m<sup>2</sup>: 520.000 đồng + Dự án có quy mô diện tích từ 1000 m<sup>2</sup> – dưới 5000 m<sup>2</sup>: 1.050.000 đồng. + Dự án có quy mô diện tích từ 5.000 m<sup>2</sup> – dưới 10.000 m<sup>2</sup>: 1.580.000 đồng + Dự án có quy mô diện tích từ 10.000 m<sup>2</sup> – dưới 100.000 m<sup>2</sup>: 2.640.000 đồng + Dự án có quy mô diện tích từ 100.000 m<sup>2</sup> – dưới 300.000 m<sup>2</sup>: 3.700.000 đồng + Dự án có quy mô diện tích từ 300.000 m<sup>2</sup> – dưới 500.000 m<sup>2</sup>: 4.760.000 đồng + Dự án có quy mô diện tích từ 500.000 m<sup>2</sup> trở lên: 5.290.000 đồng. 2. Lệ phí: + Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,</p>	<p>- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; - Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh; - Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại Phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.</p>



				<p>quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 400.000 đồng/giấy</p> <p>+ Cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất): 100.000 đồng/giấy.</p> <p>+ Trường hợp cấp lại (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận: 40.000 đồng/lần cấp.</p> <p>+ Chứng nhận đăng ký biến động đất đai: 30.000 đồng/lần</p> <p>+ Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số hiệu hồ sơ địa chính: 30.000 đồng/lần</p>	
21	<p>Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp</p>	<p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công</p>	<p>Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến</p>	<p>- Lệ phí:</p> <p>+ Trường hợp cấp lại (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận: 40.000 đồng/lần cấp.</p> <p>+ Chứng nhận đăng ký</p>	<p>- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;</p> <p>- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;</p> <p>- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai;</p>

		tỉnh Sơn La		<p>biến động đất đai: 30.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số hiệu hồ sơ địa chính: 30.000 đồng/lần</p>	<p>đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; - Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh;</p>
22	<p>Đăng ký biến động đối với trường hợp điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu</p>	<p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La</p>	<p>Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến</p>	<p>1. Phí thẩm định + Dự án có quy mô diện tích dưới 1000 m<sup>2</sup>: 520.000 đồng + Dự án có quy mô diện tích từ 1000 m<sup>2</sup> – dưới 5000 m<sup>2</sup>: 1.050.000 đồng. + Dự án có quy mô diện tích từ 5.000 m<sup>2</sup> – dưới 10.000 m<sup>2</sup>: 1.580.000 đồng + Dự án có quy mô diện tích từ 10.000 m<sup>2</sup> – dưới 100.000 m<sup>2</sup>: 2.640.000 đồng + Dự án có quy mô diện tích từ 100.000 m<sup>2</sup> – dưới 300.000 m<sup>2</sup>: 3.700.000 đồng</p>	<p>- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; - Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử</p>

			<p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 300.000 m<sup>2</sup> – dưới 500.000 m<sup>2</sup>: 4.760.000 đồng</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 500.000 m<sup>2</sup> trở lên: 5.290.000 đồng.</p> <p>2. Lệ phí:</p> <p>+ Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 400.000 đồng/giấy</p> <p>+ Cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất): 100.000 đồng/giấy.</p> <p>+ Trường hợp cấp lại (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận: 40.000 đồng/lần cấp.</p> <p>+ Chứng nhận đăng ký biến động đất đai: 30.000 đồng/lần</p> <p>+ Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số hiệu</p>	<p>dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh;</p> <p>- Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại Phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.</p>
--	--	--	---	--

				hồ sơ địa chính: 30.000 đồng/lần	
23	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến	- Lệ phí: + Trường hợp cấp lại (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận: 40.000 đồng/lần cấp. + Chứng nhận đăng ký biến động đất đai: 30.000 đồng/lần.	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; - Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.
24	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến	1. Phí thẩm định + Dự án có quy mô diện tích dưới 1000 m <sup>2</sup> : 520.000 đồng + Dự án có quy mô diện tích từ 1000 m <sup>2</sup> – dưới 5000 m <sup>2</sup> : 1.050.000 đồng. + Dự án có quy mô	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,

		tỉnh Sơn La		<p>diện tích từ 5.000 m<sup>2</sup> – dưới 10.000 m<sup>2</sup>: 1.580.000 đồng</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 10.000 m<sup>2</sup> - dưới 100.000 m<sup>2</sup>: 2.640.000 đồng</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 100.000 m<sup>2</sup> – dưới 300.000 m<sup>2</sup>: 3.700.000 đồng</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 300.000 m<sup>2</sup> – dưới 500.000 m<sup>2</sup>: 4.760.000 đồng</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 500.000 m<sup>2</sup> trở lên: 5.290.000đồng.</p> <p>2. Lệ phí:</p> <p>+ Trường hợp cấp lại (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận: 40.000 đồng/lần cấp.</p> <p>+ Chứng nhận đăng ký biến động đất đai: 30.000 đồng/lần</p> <p>+ Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số hiệu hồ sơ địa chính: 30.000</p>	<p>quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;</p> <p>- Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh;</p> <p>- Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại Phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.</p>
--	--	-------------	--	---	--

				đồng/lần	
25	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;</li> <li>- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;</li> <li>- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;</li> <li>- Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</li> </ul>
26	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến	1. Phí thẩm định + Dự án có quy mô diện tích dưới 1000 m <sup>2</sup> : 520.000 đồng + Dự án có quy mô diện tích từ 1000 m <sup>2</sup> – dưới 5000 m <sup>2</sup> : 1.050.000 đồng. + Dự án có quy mô diện tích từ 5.000 m <sup>2</sup> – dưới 10.000 m <sup>2</sup> : 1.580.000 đồng + Dự án có quy mô diện tích từ 10.000 m <sup>2</sup> - dưới 100.000 m <sup>2</sup> : 2.640.000 đồng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;</li> <li>- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;</li> <li>- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;</li> <li>- Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên</li> </ul>

				<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Dự án có quy mô diện tích từ 100.000 m<sup>2</sup> – dưới 300.000 m<sup>2</sup>: 3.700.000 đồng</li> <li>+ Dự án có quy mô diện tích từ 300.000 m<sup>2</sup> – dưới 500.000 m<sup>2</sup>: 4.760.000 đồng</li> <li>+ Dự án có quy mô diện tích từ 500.000 m<sup>2</sup> trở lên: 5.290.000đồng.</li> </ul> <p>2. Lệ phí:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Trường hợp cấp lại (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận: 40.000 đồng/lần cấp.</li> <li>+ Chứng nhận đăng ký biến động đất đai: 30.000 đồng/lần</li> <li>+ Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số hiệu hồ sơ địa chính: 30.000 đồng/lần</li> </ul>	<p>và Môi trường;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh;</li> <li>- Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại Phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.</li> </ul>
27	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc	<p>1. Phí thẩm định</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Dự án có quy mô diện tích dưới 1000 m<sup>2</sup>: 520.000 đồng</li> <li>+ Dự án có quy mô diện tích từ 1000 m<sup>2</sup> –</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;</li> <li>- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15</li> </ul>

	<p>chứng nhận</p>	<p>tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La</p>	<p>dịch vụ công trực tuyến</p>	<p>dưới 5000 m2: 1.050.000 đồng.          + Dự án có quy mô diện tích từ 5.000 m2 – dưới 10.000 m2: 1.580.000 đồng          + Dự án có quy mô diện tích từ 10.000 m2 - dưới 100.000 m2: 2.640.000 đồng          + Dự án có quy mô diện tích từ 100.000 m2 – dưới 300.000 m2: 3.700.000 đồng          + Dự án có quy mô diện tích từ 300.000 m2 – dưới 500.000 m2: 4.760.000 đồng          + Dự án có quy mô diện tích từ 500.000 m2 trở lên: 5.290.000đồng.          2. Lệ phí:          + Trường hợp cấp lại (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận: 40.000 đồng/lần cấp.          + Chứng nhận đăng ký biến động đất đai: 30.000 đồng/lần</p>	<p>và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;          - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;          - Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;          - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh;          - Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại Phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.</p>
--	-------------------	--	--------------------------------	---	---



				+ Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số hiệu hồ sơ địa chính: 30.000 đồng/lần	
28	Cấp đổi Giấy chứng nhận	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến	<p>1. Phí thẩm định</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích dưới 1000 m<sup>2</sup>: 520.000 đồng</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 1000 m<sup>2</sup> – dưới 5000 m<sup>2</sup>: 1.050.000 đồng.</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 5.000 m<sup>2</sup> – dưới 10.000 m<sup>2</sup>: 1.580.000 đồng</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 10.000 m<sup>2</sup> - dưới 100.000 m<sup>2</sup>: 2.640.000 đồng</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 100.000 m<sup>2</sup> – dưới 300.000 m<sup>2</sup>: 3.700.000 đồng</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 300.000 m<sup>2</sup> – dưới 500.000 m<sup>2</sup>: 4.760.000 đồng</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 500.000 m<sup>2</sup> trở lên: 5.290.000đồng.</p> <p>2. Lệ phí:</p>	<p>- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;</p> <p>- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;</p> <p>- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;</p> <p>- Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh;</p> <p>- Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại Phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.</p>

				<p>+ Trường hợp cấp lại (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận: 40.000 đồng/lần cấp.</p> <p>+ Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số hiệu hồ sơ địa chính: 30.000 đồng/lần</p>	
29	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến	<p>1. Lệ phí:</p> <p>+ Trường hợp cấp lại (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận: 40.000 đồng/lần cấp.</p> <p>+ Chứng nhận đăng ký biến động đất đai: 30.000 đồng/lần</p> <p>+ Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số hiệu hồ sơ địa chính: 30.000 đồng/lần</p>	<p>- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;</p> <p>- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;</p> <p>- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;</p> <p>- Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.</p>
		Bộ phận tiếp	Nộp trực	1. Phí thẩm định	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15

30	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến	<p>+ Dự án có quy mô diện tích dưới 1000 m<sup>2</sup>: 520.000 đồng</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 1000 m<sup>2</sup> – dưới 5000 m<sup>2</sup>: 1.050.000 đồng.</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 5.000 m<sup>2</sup> – dưới 10.000 m<sup>2</sup>: 1.580.000 đồng</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 10.000 m<sup>2</sup> - dưới 100.000 m<sup>2</sup>: 2.640.000 đồng</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 100.000 m<sup>2</sup> – dưới 300.000 m<sup>2</sup>: 3.700.000 đồng</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 300.000 m<sup>2</sup> – dưới 500.000 m<sup>2</sup>: 4.760.000 đồng</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 500.000 m<sup>2</sup> trở lên: 5.290.000 đồng.</p> <p>2. Lệ phí:</p> <p>+ Trường hợp cấp lại (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy</p>	<p>ngày 18/01/2024;</p> <p>- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;</p> <p>- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;</p> <p>- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;</p> <p>- Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh;</p> <p>- Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại Phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.</p>
----	-----------------------------------	--	---	---	--

				<p>chứng nhận: 40.000 đồng/lần cấp.</p> <p>+ Chứng nhận đăng ký biến động đất đai: 30.000 đồng/lần</p> <p>+ Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số hiệu hồ sơ địa chính: 30.000 đồng/lần</p>	
31	<p>Đăng ký đất đai đối với trường hợp chuyển nhượng dự án bất động sản</p>	<p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La</p>	<p>Nộp trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến</p>	<p>- Phí thẩm định:</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích dưới 1000 m<sup>2</sup>: 1.050.000 đồng</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 1000 m<sup>2</sup> - 5000 m<sup>2</sup>: 2.110.000 đồng.</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 5.000 m<sup>2</sup> - 10.000 m<sup>2</sup>: 3.170.000 đồng</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 10.000 m<sup>2</sup> - 100.000 m<sup>2</sup>: 5.290.000 đồng</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 100.000 m<sup>2</sup> - 300.000 m<sup>2</sup>: 6.900.000 đồng</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 300.000 m<sup>2</sup> - 500.000 m<sup>2</sup>: 8.050.000 đồng</p>	<p>- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.</p> <p>- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;</p> <p>- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;</p> <p>- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;</p> <p>- Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy</p>

				<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Dự án có quy mô diện tích từ 500.000 m<sup>2</sup> trở lên: 8.600.000 đồng.</li> <li>- Lệ phí:</li> <li>+ Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 400.000 đồng/giấy</li> <li>+ Cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất): 100.000 đồng/giấy.</li> <li>+ Trường hợp cấp lại (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận: 40.000 đồng/lần cấp.</li> <li>+ Chứng nhận đăng ký biến động đất đai: 30.000 đồng/lần.</li> <li>+ Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số hiệu, hồ sơ địa chính: 30.000 đồng/lần.</li> </ul>	<p>định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh;</p> <p>- Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại Phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.</p>
		Bộ phận tiếp nhận và trả	Nộp trực tiếp hoặc	<ul style="list-style-type: none"> <li>Lệ phí địa chính:</li> <li>- Trích lục bản đồ địa</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;</li> <li>- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi,</li> </ul>

32	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến	chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính: 30.000 đồng/lần.	<p>bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;</li> <li>- Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.</li> </ul>
33	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;</li> <li>- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;</li> <li>- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;</li> <li>- Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm</li> </ul>

					vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
34	<p>Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định</p>	<p>- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La</p>	<p>Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến</p>	<p>1. Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư - Phí thẩm định: Trường hợp chứng nhận biến động vào Giấy chứng nhận đã cấp sử dụng đất làm nhà ở: 100.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực đô thị); 50.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực nông thôn) - Lệ phí địa chính: Cá nhân, cộng đồng dân cư tại thành phố: + Cấp mới: 90.000 đồng/Giấy (trường hợp có tài sản); 25.000 đồng/Giấy (trường hợp không có tài sản) + Xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận: 30.000 đồng/giấy (trường hợp có tài sản); 20.000 đồng/giấy (trường hợp không có tài sản) + Trích lục bản đồ, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính: 15.000 đồng/lần</p>	<p>- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; - Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh; - Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại Phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.</p>

				<p>Cá nhân, cộng đồng dân cư tại thị trấn: không quá 50% mức thu tại thành phố</p> <p>2. Đối với tổ chức</p> <p>- Phí thẩm định:</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích dưới 1000 m<sup>2</sup>: 520.000 đồng</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 1000 m<sup>2</sup> – dưới 5000 m<sup>2</sup>: 1.050.000 đồng.</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 5.000 m<sup>2</sup> – dưới 10.000 m<sup>2</sup>: 1.580.000 đồng</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 10.000 m<sup>2</sup> - dưới 100.000 m<sup>2</sup>: 2.640.000 đồng</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 100.000 m<sup>2</sup> – dưới 300.000 m<sup>2</sup>: 3.700.000 đồng</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 300.000 m<sup>2</sup> – dưới 500.000 m<sup>2</sup>: 4.760.000 đồng</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 500.000 m<sup>2</sup> trở lên: 5.290.000 đồng</p>	
--	--	--	--	---	--



				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lệ phí địa chính:</li> <li>+ Cấp đổi Giấy chứng nhận: 40.000 đồng/hồ sơ;</li> <li>+ Chứng nhận đăng ký biến động đất đai: 30.000 đồng/hồ sơ;</li> <li>+ Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính: 30.000 đồng/hồ sơ</li> <li>+ Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất : 400.000 đồng/giấy</li> <li>+ Cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất): 100.000đồng/giấy.</li> </ul>	
35	<p>Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản</p>	<p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La</p>	<p>Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến</p>	<p>1. Phí thẩm định:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Dự án có quy mô diện tích dưới 1000 m<sup>2</sup>: 1.050.000 đồng</li> <li>+ Dự án có quy mô diện tích từ 1000 m<sup>2</sup> - 5000 m<sup>2</sup>: 2.110.000 đồng.</li> <li>+ Dự án có quy mô diện tích từ 5.000 m<sup>2</sup> -</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;</li> <li>- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;</li> <li>- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,</li> </ul>

			<p>10.000 m<sup>2</sup>: 3.170.000 đồng</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 10.000 m<sup>2</sup> - 100.000 m<sup>2</sup>: 5.290.000 đồng</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 100.000 m<sup>2</sup> - 300.000 m<sup>2</sup>: 6.900.000 đồng</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 300.000 m<sup>2</sup> - 500.000 m<sup>2</sup>: 8.050.000 đồng</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 500.000 m<sup>2</sup> trở lên: 8.600.000 đồng.</p> <p>2. Lệ phí:</p> <p>+ Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất : 400.000 đồng/giấy</p> <p>+ Cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất): 100.000 đồng/giấy.</p> <p>+ Trường hợp cấp lại (kể cả cấp lại Giấy</p>	<p>quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;</p> <p>- Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh;</p> <p>- Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại Phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.</p>
--	--	--	--	--

				<p>chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận: 40.000 đồng/lần cấp.</p> <p>+ Chứng nhận đăng ký biến động đất đai: 30.000 đồng/lần.</p> <p>+ Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số hiệu, hồ sơ địa chính: 30.000 đồng/lần.</p>	
36	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến	<p>1. Lệ phí:</p> <p>Thực hiện theo Khoản 15 phụ lục số 01 Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh Sơn La Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.</p>	<p>- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;</p> <p>- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;</p> <p>- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;</p> <p>- Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh;</p>

37	<p>Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất mà người xin gia hạn sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao</p>	<p>- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La</p>	<p>Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến</p>	<p>1. Phí thẩm định:          + Dự án có quy mô diện tích dưới 1000 m<sup>2</sup>: 520.000 đồng          + Dự án có quy mô diện tích từ 1000 m<sup>2</sup> – dưới 5000 m<sup>2</sup>: 1.050.000 đồng.          + Dự án có quy mô diện tích từ 5.000 m<sup>2</sup> – dưới 10.000 m<sup>2</sup>: 1.580.000 đồng          + Dự án có quy mô diện tích từ 10.000 m<sup>2</sup> – dưới 100.000 m<sup>2</sup>: 2.640.000 đồng          + Dự án có quy mô diện tích từ 100.000 m<sup>2</sup> – dưới 300.000 m<sup>2</sup>: 3.700.000 đồng          + Dự án có quy mô diện tích từ 300.000 m<sup>2</sup> – dưới 500.000 m<sup>2</sup>: 4.760.000 đồng          + Dự án có quy mô diện tích từ 500.000 m<sup>2</sup> trở lên: 5.290.000 đồng.          - Lệ phí:          + Chứng nhận đăng ký biến động đất đai: 30.000 đồng.          + Trích lục bản đồ, văn</p>	<p>- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.          - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;          - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;          - Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;          - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh;          - Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại Phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.</p>
----	--	--	---	--	---

				<p>bản, số hiệu hồ sơ địa chính: 30.000 đồng.</p> <p>+ Trường hợp cấp lại (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận: 40.000 đồng;</p> <p>+ Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai: 30.000 đồng.</p>	
38	<p>Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao</p>	<p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La</p>	<p>Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến</p>	<p>1. Phí thẩm định:</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích dưới 1000 m<sup>2</sup>: 520.000 đồng</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 1000 m<sup>2</sup> – dưới 5000 m<sup>2</sup>: 1.050.000 đồng.</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 5.000 m<sup>2</sup> – dưới 10.000 m<sup>2</sup>: 1.580.000 đồng</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 10.000 m<sup>2</sup> – dưới 100.000 m<sup>2</sup>: 2.640.000 đồng</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 100.000 m<sup>2</sup> – dưới 300.000 m<sup>2</sup>: 3.700.000 đồng</p> <p>+ Dự án có quy mô</p>	<p>- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;</p> <p>- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;</p> <p>- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;</p> <p>- Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh;</p> <p>- Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày</p>

				<p>diện tích từ 300.000 m<sup>2</sup> – dưới 500.000 m<sup>2</sup>: 4.760.000 đồng</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 500.000 m<sup>2</sup> trở lên: 5.290.000 đồng.</p> <p>- Lệ phí:</p> <p>+ Chứng nhận đăng ký biến động đất đai: 30.000 đồng.</p> <p>+ Trích lục bản đồ, văn bản, số hiệu hồ sơ địa chính: 30.000 đồng.</p> <p>+ Trường hợp cấp lại (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận: 40.000 đồng;</p> <p>+ Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai: 30.000 đồng.</p>	<p>13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại Phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.</p>
39	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích mà người sử dụng là tổ chức	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến	<p>1. Phí thẩm định:</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích dưới 1000 m<sup>2</sup>: 1.050.000 đồng</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 1000 m<sup>2</sup> - 5000 m<sup>2</sup>: 2.110.000 đồng.</p> <p>+ Dự án có quy mô</p>	<p>- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;</p> <p>- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;</p> <p>- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số</p>

		tỉnh Sơn La		<p>diện tích từ 5.000 m<sup>2</sup> - 10.000 m<sup>2</sup>: 3.170.000 đồng</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 10.000 m<sup>2</sup> - 100.000 m<sup>2</sup>: 5.290.000 đồng</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 100.000 m<sup>2</sup> - 300.000 m<sup>2</sup>: 6.900.000 đồng</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 300.000 m<sup>2</sup> - 500.000 m<sup>2</sup>: 8.050.000 đồng</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 500.000 m<sup>2</sup> trở lên: 8.600.000 đồng.</p> <p>2. Lệ phí:</p> <p>+ Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất : 400.000 đồng/giấy</p> <p>+ Cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất): 100.000 đồng/giấy.</p> <p>+ Trường hợp cấp lại</p>	<p>điều của Luật Đất đai;</p> <p>- Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh;</p> <p>- Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại Phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.</p>
--	--	-------------	--	---	--

				(kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận: 40.000 đồng/lần cấp. + Chứng nhận đăng ký biến động đất đai : 30.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số hiệu, hồ sơ địa chính: 30.000 đồng/lần.	
40	Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp trực tiếp qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến	1. Phí thẩm định: + Dự án có quy mô diện tích dưới 1000 m <sup>2</sup> : 1.050.000 đồng + Dự án có quy mô diện tích từ 1000 m <sup>2</sup> - 5000 m <sup>2</sup> : 2.110.000 đồng. + Dự án có quy mô diện tích từ 5.000 m <sup>2</sup> - 10.000 m <sup>2</sup> : 3.170.000 đồng + Dự án có quy mô diện tích từ 10.000 m <sup>2</sup> - 100.000 m <sup>2</sup> : 5.290.000 đồng + Dự án có quy mô diện tích từ 100.000 m <sup>2</sup> - 300.000 m <sup>2</sup> : 6.900.000 đồng	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh; - Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày



			<p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 300.000 m<sup>2</sup> - 500.000 m<sup>2</sup>: 8.050.000 đồng</p> <p>+ Dự án có quy mô diện tích từ 500.000 m<sup>2</sup> trở lên: 8.600.000 đồng.</p> <p>2. Lệ phí:</p> <p>+ Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất : 400.000 đồng/giấy</p> <p>+ Cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất): 100.000 đồng/giấy.</p> <p>+ Trường hợp cấp lại (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận: 40.000 đồng/lần cấp.</p> <p>+ Chứng nhận đăng ký biến động đất đai : 30.000 đồng/lần.</p> <p>+ Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số hiệu,</p>	<p>13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại Phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.</p>
--	--	--	--	--

				hồ sơ địa chính: 30.000 đồng/lần.	
41	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Trụ Sở tiếp công dân tỉnh	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến	Không	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
<b>XVIII</b>	<b>LĨNH VỰC KHOÁNG SẢN: 16 TTTC</b>				
1	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến	Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), 4 triệu đồng/01 Giấy phép; Từ 100 đến 500 ha, 10 triệu đồng/01 giấy phép; trên 500 ha 15 triệu đồng/01 giấy phép	Luật Khoáng sản năm 2010; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 25/5/2015; Thông tư số 53/2013/TT-BTNMT ngày 30/12/2013; Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024; Thông tư liên tịch số 54/TTLT-BTNMT- BTC ngày 09/9/2014
2	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	Bộ phận tiếp nhận và trả	Nộp hồ sơ trực tiếp,	Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), 2	Luật Khoáng sản năm 2010; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; Nghị định số

		kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến	triệu đồng/01 Giấy phép; Từ 100 đến 500 ha, 5 triệu đồng/01 giấy phép; trên 500 ha 7 triệu đồng/01 giấy phép	22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024;
3	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến	Không Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), 2 triệu đồng/01 Giấy phép; Từ 100 đến 500 ha, 5 triệu đồng/01 giấy phép; trên 500 ha 7 triệu đồng/01 giấy phép	Luật Khoáng sản năm 2010; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024;
4	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích thăm dò khoáng sản	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn LaLa	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến	Không	2010; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016
5	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu	Đến 1 tỷ đồng 10 triệu đồng; trên 01 tỷ đến 10 tỷ đồng 10 triệu + (0,5% x phần tổng chi	Luật Khoáng sản năm 2010; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; Thông tư

		ng nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	chính công ích hoặc trực tuyến	phí trên 01 tỷ đồng); trên 10 đến 20 tỷ đồng 55 triệu đồng + (0,3% x phần tổng chi phí trên 10 tỷ đồng); Trên 20 tỷ đồng 85 triệu đồng + (0,2% x phần tổng chi phí trên 20 tỷ đồng)	số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024;
6	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến	Không	Luật Khoáng sản năm 2010; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016
7	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến	Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024	Luật Khoáng sản năm 2010; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016
8	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa có thăm dò khoáng sản	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công	Không	Luật Khoáng sản năm 2010; Luật đấu giá tài sản năm 2016; Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/202 ; Thông tư liên tịch số 54/TTLT-

		Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	ích hoặc trực tuyến		BTNMT- BTC ngày 09/9/2014
9	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến	Không	Luật Khoáng sản năm 2010; Luật đấu giá tài sản năm 2016; Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/202 ; Thông tư liên tịch số 54/TTLT- BTNMT- BTC ngày 09/9/2014
10	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến	Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024	Luật Khoáng sản năm 2010; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016
11	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến	Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024	Luật Khoáng sản năm 2010; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016

		chính công tỉnh Sơn La			
12	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến	Không	Luật Khoáng sản năm 2010; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016
13	Đóng cửa mỏ khoáng sản	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến	Bộ Tài chính quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí thẩm định đề án đóng cửa mỏ, nghiệm thu thực hiện đề án đóng cửa mỏ.	Luật Khoáng sản năm 2010; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016
14	Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến	5 triệu đồng/01 giấy phép	Luật Khoáng sản năm 2010; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016
		Bộ phận tiếp	Nộp hồ sơ	2,5 triệu đồng/01 giấy	Luật Khoáng sản năm 2010; Nghị định số

15	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến	phép	158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016
16	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến	Không	Luật Khoáng sản năm 2010; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016
<b>XIX</b>	<b>LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG: 07 TTHC</b>				
1	Thẩm định, phê duyệt phương cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định Khoản 2 Điều 36 Nghị định 08/2022/NĐ-CP)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính	+ Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ: 4.200.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đến 20 tỷ: 6.300.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đến 50 tỷ: 10.500.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đến 100 tỷ: 18.900.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên	- Luật bảo vệ môi trường 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ - Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 01/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày

			<p>100 tỷ đến 200 tỷ: 21.000.000 đồng/dự án  + Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đến 500 tỷ: 27.300.000 đồng/dự án  + Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đến 1.000 tỷ: 30.800.000 đồng/dự án  + Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ đến 1.500 tỷ: 33.600.000 đồng/dự án  + Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đến 2.000 tỷ: 34.300.000 đồng/dự án  + Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ đến 3.000 tỷ: 35.700.000 đồng/dự án  + Tổng vốn đầu tư trên 3.000 tỷ đến 5.000 tỷ: 37.100.000 đồng/dự án  + Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ đến 7.000 tỷ: 39.200.000 đồng/dự án  + Tổng vốn đầu tư trên 7.000: 42.700.000 đồng/dự án</p> <p>- Đối với dự án có phương án cải tạo, phục hồi môi trường (hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) và báo cáo đánh giá tác động</p>	<p>10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.  - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh</p>
--	--	--	---	--



				<p>môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt có mức thu tương ứng với tổng vốn đầu tư như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ: 2.800.000 đồng/dự án</li> <li>+ Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đến 20 tỷ: 4.200.000 đồng/dự án</li> <li>+ Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đến 50 tỷ: 7.000.000 đồng/dự án</li> <li>+ Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đến 100 tỷ: 12.600.000 đồng/dự án</li> <li>+ Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đến 200 tỷ: 14.000.000 đồng/dự án</li> <li>+ Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đến 500 tỷ: 18.200.000 đồng/dự án</li> <li>+ Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đến 1.000 tỷ: 20.510.000 đồng/dự án</li> <li>+ Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ đến 1.500 tỷ: 22.400.000 đồng/dự án</li> <li>+ Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đến 2.000 tỷ:</li> </ul>	
--	--	--	--	--	--

				<p>22.890.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ đến 3.000 tỷ: 23.800.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 3.000 tỷ đến 5.000 tỷ: 24.500.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ đến 7.000 tỷ: 26.110.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 7.000: 28.490.000 đồng/dự án</p> <p>Mức thu phí thẩm định lại phương án cải tạo phục hồi môi trường bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu tương ứng mức phí nêu trên.</p>	
2	Thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính	<p>- Đối với dự án Nhóm 1. Dự án công trình dân dụng có mức thu tương ứng với tổng vốn đầu tư như sau: + Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ: 5.600.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đến 20 tỷ: 8.750.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đến 50 tỷ:</p>	<p>- Luật bảo vệ môi trường 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ - Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 01/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày</p>

				<p>14.700.000 đồng/dự án  + Tổng vốn đầu tư trên  50 tỷ đến 100 tỷ:  26.250.000 đồng/dự án  + Tổng vốn đầu tư trên  100 tỷ đến 200 tỷ:  29.050.000 đồng/dự án  + Tổng vốn đầu tư trên  200 tỷ đến 500 tỷ:  37.800.000 đồng/dự án  + Tổng vốn đầu tư trên  500 tỷ đến 1.000 tỷ:  42.700.000 đồng/dự án  + Tổng vốn đầu tư trên  1.000 tỷ đến 1.500 tỷ:  45.500.000 đồng/dự án  + Tổng vốn đầu tư trên  1.500 tỷ đến 2.000 tỷ:  46.900.000 đồng/dự án  + Tổng vốn đầu tư trên  2.000 tỷ đến 3.000 tỷ:  49.000.000 đồng/dự án  + Tổng vốn đầu tư trên  3.000 tỷ đến 5.000 tỷ:  50.750.000 đồng/dự án  + Tổng vốn đầu tư trên  5.000 tỷ đến 7.000 tỷ:  53.900.000 đồng/dự án  + Tổng vốn đầu tư trên  7.000: 58.800.000  đồng/dự án  - Đối với dự án Nhóm  2. Dự án hạ tầng kỹ</p>	<p>10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.  - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh</p>
--	--	--	--	--	--

			<p>thuật (trừ dự án giao thông) có mức thu tương ứng với tổng vốn đầu tư như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ: 6.020.000 đồng/dự án</li> <li>+ Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đến 20 tỷ: 9.100.000 đồng/dự án</li> <li>+ Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đến 50 tỷ: 15.400.000 đồng/dự án</li> <li>+ Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đến 100 tỷ: 26.600.000 đồng/dự án</li> <li>+ Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đến 200 tỷ: 29.400.000 đồng/dự án</li> <li>+ Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đến 500 tỷ: 38.500.000 đồng/dự án</li> <li>+ Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đến 1.000 tỷ: 43.400.000 đồng/dự án</li> <li>+ Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ đến 1.500 tỷ: 46.900.000 đồng/dự án</li> <li>+ Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đến 2.000 tỷ: 47.600.000 đồng/dự án</li> <li>+ Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ đến 3.000 tỷ:</li> </ul>	
--	--	--	--	--

				<p>49.700.000 đồng/dự án  + Tổng vốn đầu tư trên  3.000 tỷ đến 5.000 tỷ:  51.800.000 đồng/dự án  + Tổng vốn đầu tư trên  5.000 tỷ đến 7.000 tỷ:  54.600.000 đồng/dự án  + Tổng vốn đầu tư trên  7.000: 60.200.000  đồng/dự án  - Đối với dự án Nhóm  3. Dự án nông nghiệp,  lâm nghiệp, thủy sản,  thủy lợi có mức thu  tương ứng với tổng vốn  đầu tư như sau:  + Tổng vốn đầu tư đến  10 tỷ: 6.160.000  đồng/dự án  + Tổng vốn đầu tư trên  10 tỷ đến 20 tỷ:  9.450.000 đồng/dự án  + Tổng vốn đầu tư trên  20 tỷ đến 50 tỷ:  15.750.000 đồng/dự án  + Tổng vốn đầu tư trên  50 tỷ đến 100 tỷ:  27.300.000 đồng/dự án  + Tổng vốn đầu tư trên  100 tỷ đến 200 tỷ:  30.100.000 đồng/dự án  + Tổng vốn đầu tư trên  200 tỷ đến 500 tỷ:</p>	
--	--	--	--	--	--

				<p>39.200.000 đồng/dự án  + Tổng vốn đầu tư trên  500 tỷ đến 1.000 tỷ:  44.450.000 đồng/dự án  + Tổng vốn đầu tư trên  1.000 tỷ đến 1.500 tỷ:  47.950.000 đồng/dự án  + Tổng vốn đầu tư trên  1.500 tỷ đến 2.000 tỷ:  49.000.000 đồng/dự án  + Tổng vốn đầu tư trên  2.000 tỷ đến 3.000 tỷ:  51.100.000 đồng/dự án  + Tổng vốn đầu tư trên  3.000 tỷ đến 5.000 tỷ:  53.200.000 đồng/dự án  + Tổng vốn đầu tư trên  5.000 tỷ đến 7.000 tỷ:  56.000.000 đồng/dự án  + Tổng vốn đầu tư trên  7.000: 61.600.000  đồng/dự án</p> <p>- Đối với dự án Nhóm  4. Dự án giao thông có  mức thu tương ứng với  tổng vốn đầu tư như  sau:</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư đến  10 tỷ: 6.440.000  đồng/dự án  + Tổng vốn đầu tư trên  10 tỷ đến 20 tỷ:  9.800.000 đồng/dự án</p>	
--	--	--	--	--	--

				+ Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đến 50 tỷ: 16.100.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đến 100 tỷ: 28.700.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đến 200 tỷ: 31.500.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đến 500 tỷ: 41.300.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đến 1.000 tỷ: 46.200.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ đến 1.500 tỷ: 50.400.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đến 2.000 tỷ: 51.450.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ đến 3.000 tỷ: 53.200.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 3.000 tỷ đến 5.000 tỷ: 55.300.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ đến 7.000 tỷ: 58.800.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 7.000:64.400.000 đồng/dự án	
--	--	--	--	---	--

				<p>- Đối với dự án Nhóm 5. Dự án công nghiệp có mức thu tương ứng với tổng vốn đầu tư như sau:</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ: 6.720.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đến 20 tỷ: 10.500.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đến 50 tỷ: 16.800.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đến 100 tỷ: 30.100.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đến 200 tỷ: 32.900.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đến 500 tỷ: 43.400.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đến 1.000 tỷ: 48.300.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ đến 1.500 tỷ: 52.500.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đến 2.000 tỷ: 53.550.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên</p>	
--	--	--	--	--	--



				<p>2.000 tỷ đến 3.000 tỷ: 55.300.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 3.000 tỷ đến 5.000 tỷ: 57.400.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ đến 7.000 tỷ: 60.900.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 7.000: 67.200.000 đồng/dự án</p> <p>- Đối với dự án Nhóm 6. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường và các Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5 nêu trên) có mức thu tương ứng với tổng vốn đầu tư như sau:</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ: 4.200.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đến 20 tỷ: 6.300.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đến 50 tỷ: 10.500.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đến 100 tỷ: 18.900.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên</p>	
--	--	--	--	--	--

				<p>100 tỷ đến 200 tỷ: 21.000.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đến 500 tỷ: 27.300.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đến 1.000 tỷ: 30.800.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ đến 1.500 tỷ: 33.600.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đến 2.000 tỷ: 34.300.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ đến 3.000 tỷ: 35.700.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 3.000 tỷ đến 5.000 tỷ: 37.100.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ đến 7.000 tỷ: 39.200.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 7.000: 42.700.000 đồng/dự án</p> <p>Mức thu phí thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu tương ứng mức phí nêu trên. Đối với các dự án thuộc từ</p>	
--	--	--	--	---	--

				02 nhóm trở lên thì áp dụng mức phí của nhóm có mức thu cao nhất.	
3	Cấp lại giấy phép môi trường	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính	<p>- Đối với dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường phải thành lập hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường, không tổ chức kiểm tra thực tế: 18.200.000 đồng/Giấy phép/Dự án, cơ sở.</p> <p>- Đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động phải thành lập đoàn kiểm tra và tổ chức kiểm tra thực tế: 27.600.000 đồng/Giấy phép/Dự án, cơ sở.</p> <p>- Đối với trường hợp dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải thành lập hội đồng thẩm định và tổ chức khảo sát tại nơi thực</p>	<p>- Luật bảo vệ môi trường 2020;</p> <p>- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;</p> <p>- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ</p> <p>- Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 01/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;</p> <p>- Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.</p> <p>- Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 và Nghị quyết số 67/2023/NQ-HĐND ngày 04/10/2023 của HĐND tỉnh</p>

				<p>hiện dự án 38.500.000 đồng/giấy phép/Dự án, cơ sở.</p> <p>- Đối với dự án, cơ sở theo quy định tại khoản 8, Điều 29, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ: 3.450.000 đồng/Giấy phép/Dự án, cơ sở.</p>	
4	Cấp đổi giấy phép môi trường	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật bảo vệ môi trường 2020;</li> <li>- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;</li> <li>- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ</li> <li>- Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 01/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;</li> <li>- Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.</li> <li>- Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 và Nghị quyết số 67/2023/NQ-HĐND ngày 04/10/2023 của HĐND tỉnh</li> </ul>

5	Cấp giấy phép môi trường	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường phải thành lập hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường, không tổ chức kiểm tra thực tế: 18.200.000 đồng/Giấy phép/Dự án, cơ sở</li> <li>- Đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động phải thành lập đoàn kiểm tra và tổ chức kiểm tra thực tế: 27.600.000 đồng/Giấy phép/Dự án, cơ sở</li> <li>- Đối với trường hợp dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải thành lập hội đồng thẩm định và tổ chức khảo sát tại nơi thực hiện dự án 38.500.000 đồng/giấy phép/Dự án, cơ sở</li> <li>- Đối với dự án, cơ sở</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật bảo vệ môi trường 2020;</li> <li>- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;</li> <li>- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ</li> <li>- Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 01/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;</li> <li>- Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.</li> <li>- Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 và Nghị quyết số 67/2023/NQ-HĐND ngày 04/10/2023 của HĐND tỉnh</li> </ul>
---	--------------------------	--	--	--	---

				theo quy định tại khoản 8, Điều 29, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ: 3.450.000 đồng/Giấy phép/Dự án, cơ sở.	
6	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính	Đối với dự án, cơ sở đề nghị cấp điều chỉnh giấy phép môi trường: 7.100.000 đồng/Giấy phép/Dự án, cơ sở	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật bảo vệ môi trường 2020;</li> <li>- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;</li> <li>- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ</li> <li>- Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 01/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;</li> <li>- Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.</li> <li>- Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 và Nghị quyết số 67/2023/NQ-HĐND ngày 04/10/2023 của HĐND tỉnh</li> </ul>
7	Thẩm định, phê duyệt phương cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định Khoản 2 Điều 36 Nghị	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông	Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ: 4.200.000 đồng/dự án</li> <li>+ Tổng vốn đầu tư trên</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật bảo vệ môi trường 2020;</li> <li>- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;</li> </ul>

	định 08/2022/NĐ-CP)	nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	dịch vụ bưu chính	10 tỷ đến 20 tỷ: 6.300.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đến 50 tỷ: 10.500.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đến 100 tỷ: 18.900.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đến 200 tỷ: 21.000.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đến 500 tỷ: 27.300.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đến 1.000 tỷ: 30.800.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ đến 1.500 tỷ: 33.600.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đến 2.000 tỷ: 34.300.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ đến 3.000 tỷ: 35.700.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 3.000 tỷ đến 5.000 tỷ: 37.100.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ đến 7.000 tỷ: 39.200.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên	- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ - Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 01/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh
--	---------------------	---	-------------------	---	--

				<p>7.000: 42.700.000 đồng/dự án</p> <p>- Đối với dự án có phương án cải tạo, phục hồi môi trường (hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt có mức thu tương ứng với tổng vốn đầu tư như sau:</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ: 2.800.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đến 20 tỷ: 4.200.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đến 50 tỷ: 7.000.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đến 100 tỷ: 12.600.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đến 200 tỷ: 14.000.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đến 500 tỷ: 18.200.000 đồng/dự</p>	
--	--	--	--	--	--



				<p>án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đến 1.000 tỷ: 20.510.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ đến 1.500 tỷ: 22.400.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đến 2.000 tỷ: 22.890.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ đến 3.000 tỷ: 23.800.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 3.000 tỷ đến 5.000 tỷ: 24.500.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ đến 7.000 tỷ: 26.110.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 7.000: 28.490.000 đồng/dự án</p> <p>Mức thu phí thẩm định lại phương án cải tạo phục hồi môi trường bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu tương ứng mức phí nêu trên.</p>	
<b>XX</b>	<b>LĨNH VỰC ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ: 02 TTHC</b>				
					- Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14

1	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II 1.000049	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	ngày 14/ 6/2018. - Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ (sau đây gọi chung là Nghị định số 27/2019/NĐ-CP). - Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/ 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ (sau đây gọi chung là Nghị định số 136/2021/NĐ-CP). - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường (sau đây gọi chung là Nghị định số 22/2023/NĐ-CP). - Thông tư số 47/2024/TT-BTC ngày 10/7/2024 của Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ
2	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ 1.011671	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, công ích, dịch vụ công trực tuyến	<b>I. Bản đồ địa hình quốc gia in trên giấy</b> 1. Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000 và lớn hơn: 120.000đ/tờ 2. Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000: 130.000đ/tờ 3. Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000: 140.000đ/tờ 4. Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:100.000 và nhỏ hơn: 170.000đ/tờ <b>II. Bản đồ số dạng Vector</b>	- Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14/ 6/2018. - Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ (sau đây gọi chung là Nghị định số 27/2019/NĐ-CP). - Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/ 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ (sau đây gọi chung là Nghị định số 136/2021/NĐ-CP). - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường (sau đây gọi chung là Nghị định số 22/2023/NĐ-CP). - Thông tư số 47/2024/TT-BTC ngày 10/7/2024 của Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu,

				<p>1. Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000: 400.000đ/mảnh</p> <p>2. Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:5.000: 440.000đ/mảnh</p> <p>3. Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000: 670.000đ/mảnh</p> <p>4. Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000: 760.000đ/mảnh</p> <p>5. Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000: 950.000đ/mảnh</p> <p>6. Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:100.000: 2.000.000đ/mảnh</p> <p>7. Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:250.000: 3.500.000đ/mảnh</p> <p>8. Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:500.000: 5.000.000đ/mảnh</p> <p>9. Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:1.000.000: 8.000.000đ/mảnh</p> <p>10. Bản đồ hành chính Việt Nam: 4.000.000đ/bộ</p> <p>11. Bản đồ hành chính tỉnh: 2.000.000đ/bộ</p> <p>12. Bản đồ hành chính cấp huyện: 1.000.000/bộ</p>	<p>nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ</p>
--	--	--	--	---	--

				<p>Nếu chọn lọc nội dung theo lớp dữ liệu thành phần thì mức thu phí như sau:</p> <p>a) Nhóm lớp dữ liệu: địa hình; dân cư; giao thông; thủy văn: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh nhân với hệ số 1,2;</p> <p>b) Nhóm lớp dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia; thực vật: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh</p> <p><b>III. Bản đồ số dạng Raster</b></p> <p>Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng vector cùng tỷ lệ</p> <p><b>IV. Dữ liệu ảnh hàng không</b></p> <p>1. Dữ liệu ảnh hàng không kỹ thuật số: 250.000đ/file</p> <p>2. Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 16 μm: 250.000đ/file</p> <p>3. Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 20 μm: 200.000đ/file</p>	
--	--	--	--	---	--

				<p>4. Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 22 <math>\mu\text{m}</math>: 150.000đ/file</p> <p>5. Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:2.000: 60.000đ/mảnh</p> <p>6. Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:5.000: 60.000đ/mảnh</p> <p>7. Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:10.000: 70.000đ/mảnh</p> <p>8. Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:25.000: 70.000đ/mảnh</p> <p>9. Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:50.000: 70.000đ/mảnh</p> <p><b>V. Số liệu của mạng lưới tọa độ quốc gia</b></p> <p>1. Cấp 0: 340.000đ/điểm</p> <p>2. Hạng I: 250.000đ/điểm</p> <p>3. Hạng II: 220.000đ/điểm</p> <p>4. Hạng III: 200.000đ/điểm (Áp dụng cho cả các điểm địa chính cơ sở)</p> <p><b>VI. Số liệu của mạng lưới độ cao quốc gia</b></p> <p>1. Hạng I: 160.000đ/điểm</p>	
--	--	--	--	---	--

				<p>2. Hạng II: 150.000đ/điểm</p> <p>3. Hạng III: 120.000đ/điểm</p> <p><b>VII. Số liệu của mạng lưới trọng lực quốc gia</b></p> <p>1. Điểm cơ sở: 200.000đ/điểm</p> <p>2. Hạng I: 160.000đ/điểm</p> <p>3. Hạng II: 140.000đ/điểm</p> <p>4. Ghi chú điểm tọa độ quốc gia, độ cao quốc gia, trọng lực quốc gia: 20.000 đ/tờ</p> <p><b>VIII. Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia</b></p> <p>1. Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2.000: 400.000đ/mảnh</p> <p>2. Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:5.000: 500.000đ/mảnh</p> <p>3. Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:10.000: 850.000đ/mảnh</p> <p>4. Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ</p>	
--	--	--	--	--	--

				<p>1:25.000; 1:50.000; 1:100.000: 1.500.000đ/mảnh</p> <p>5. Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:250.000; 1:500.000; 1:1.000.000: 8.000.000đ/mảnh</p> <p>6. Mô hình số độ cao độ chính xác cao xây dựng bằng công nghệ quét lidar đóng gói theo mảnh tỉ lệ 1/2.000 hoặc tỷ lệ 1/5.000: 200.000đ/mảnh</p> <p>7. Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 0.5 mét đến 5 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/2.000 hoặc tỷ lệ 1/5.000: 80.000đ/mảnh</p> <p>8. Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 5 mét đến 10 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/10.000: 170.000/mảnh</p> <p>9. Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 5</p>	
--	--	--	--	--	--

				<p>mét đến 10 mét:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:50.000: 2.550.000đ/mảnh</li> <li>- Đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:25.000: 640.000đ/mảnh</li> </ul> <p>10. Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 20 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/50.000: 300.000đ/mảnh.</p> <p>Nếu chọn lọc nội dung theo dữ liệu thành phần thì mức thu phí như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Các dữ liệu: địa hình; dân cư; giao thông; thủy văn: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh nhân với hệ số 1,2;</li> <li>b) Các dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia; lớp phủ bề mặt: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh.</li> </ul> <p>Nếu bản đồ số được kết xuất từ cơ sở dữ liệu và đã thu phí sử dụng cơ sở dữ liệu thì không thu phí sử dụng bản đồ.</p>	
--	--	--	--	--	--



XXI	LĨNH VỰC TỔNG HỢP				
1	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu nông nghiệp và môi trường lưu trữ tại Trung tâm Chuyên đổi số và thông tin, dữ liệu	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công Sơn La	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến	Theo thông tư số 11/2024/TT-BTC; Thông tư số 65/2023/TT-BTC (Có Biểu phí chi tiết kèm theo)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;</li> <li>- Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 21/8/2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Sơn La;</li> <li>- Quyết định số 31/2022/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 21/8/2019 của UBND tỉnh Sơn La;</li> <li>- Thông tư 03/2022/TT-BTNMT ngày 28/02/2022 về ban hành quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật về công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;</li> <li>- Quyết định 1236/QĐ-BTNMT ngày 12/5/2023 về công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung về thu thập, quản lý, khai thác thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</li> <li>- Thông tư số 11/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản; Thông tư số 65/2023/TT-BTC ngày 31/10/2023 của Bộ Tài chính quy định về</li> </ul>

					<p>mức thu, chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng dữ liệu về môi trường</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị quyết 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí, thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh;</li> <li>- Thông tư số 47/2024/TT-BTC ngày 10/7/2024 của Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ;</li> </ul>
--	--	--	--	--	--

**B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN: 53 TTHC**

TT	Tên thủ tục hành chính	Địa điểm thực hiện Cách thức thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
<b>I</b>	<b>LĨNH VỰC THỦY LỢI: 5 TTHC</b>				
1	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp Tỉnh phân cấp ( <i>UBND cấp huyện phê duyệt</i> )	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các huyện, thị xã, thành phố	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017;</li> <li>- Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; Thông tư số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16/6/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT</li> <li>- Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.</li> </ul>
2	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;</li> <li>Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa</li> </ul>

	UBND huyện	huyện, thị xã, thành phố	bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến		nước.
3	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND Cấp huyện	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện, thị xã, thành phố	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.
4	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND Cấp huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện, thị xã, thành phố	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.
5	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND Cấp huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện, thị xã, thành phố	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.
<b>II</b>	<b>LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC: 2 TTTC</b>				
1	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất	Bộ phận tiếp nhận và trả	Nộp trực tiếp hoặc	Không quy định	- Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

		kết quả huyện, thị xã, thành phố	qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến		- Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; - Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;
2	Lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp huyện)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện, thị xã, thành phố	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến	Không quy định	- Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023; - Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; - Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;
<b>III</b>	<b>LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN: 1 TTTC</b>				
1	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện, thị xã, thành phố	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến	700.000đ/ cơ sở thẩm định Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP	- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010 của Quốc hội. - Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực

					<p>phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT.</p> <p>- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính, Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.</p> <p>- Quyết định số 4768/QĐ-BNN-CCPT ngày 25/12/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT thôn.</p> <p>- Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.</p>
<b>IV</b>	<b>LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN: 1 TTHC</b>				
1	Hỗ trợ dự án liên kết	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND các huyện, thị xã, thành phố	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến	Không	Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

V	<b>LĨNH VỰC CHĂN NUÔI: 2 TTHC</b>				
1	Hỗ trợ chi phí nâng cao hiệu quả chăn nuôi cho đơn vị đã cung cấp vật tư phối giống, công phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện, thị xã, thành phố	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến	Không	Điều 8, Điều 14, Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi.
2	Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện, thị xã, thành phố	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến	Không	Điều 7, Điều 8, Điều 14, Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi.
VI	<b>LĨNH VỰC THỦY SẢN: 3 TTHC</b>				
1	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện, thị xã, thành phố	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến	Chưa có văn bản quy	Luật Thủy sản năm 2017; Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.
2	Công bố mở cảng cá loại 3	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ	Chưa có văn bản quy định.	- Luật Thủy sản 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và

		UBND cấp huyện, thị xã, thành phố	bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến		biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.
3	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện, thị xã, thành phố	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến	Không	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.
<b>VII</b>	<b>LĨNH VỰC KIỂM LÂM: 5 TTHC</b>				
1	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	Hạt kiểm lâm huyện	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến	Không	Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.
2	Xác nhận bảng kê lâm sản	Hạt kiểm lâm huyện	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích	Không	Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.

			hoặc dịch vụ công trực tuyến		
3	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện, thị xã, thành phố	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.
4	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện, thị xã, thành phố	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp
5	Thủ tục hải quan đối với gỗ nhập khẩu	Chi cục Hải quan	Dịch vụ công trực tuyến	20.000 đồng/tờ khai	- Quyết định số 2770/QĐ-BTC ngày 25/12/2015 của Bộ Tài Chính về việc công bố thủ tục hành chính mới/thủ tục hành chính thay thế/thủ tục hành chính bãi bỏ/thủ tục hành chính giữ nguyên trong lĩnh vực Hải quan thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài chính (mã số hồ sơ sơ thủ tục hành chính số 1.0067859 được công khai trên Cổng dịch vụ công quốc gia); - Điều 7 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam; khoản 7 Điều 1 và khoản 4, khoản 12 Điều 2 Nghị định 120/2024/NĐ
<b>VIII</b>	<b>LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP: 5 TTTC</b>				



1	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng	Hạt Kiểm lâm huyện	Nộp trực tiếp	Không	Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng
2	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện, thị xã, thành phố	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến	Không	Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp
3	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện, thị xã, thành phố	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến	Không	- Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững. - Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững.
4	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện, thị xã, thành phố	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến	Không	Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp (Khoản 4 Điều 2)

5	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện, thị xã, thành phố	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến	Không	Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp
<b>IX</b>	<b>LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT : 2 TTHC</b>				
1	Thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt đối với công trình có diện tích đất trồng lúa trên địa bàn huyện	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện, thị xã, thành phố	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến	Không	- Điều 11 Nghị định số 112/2024/ NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa. - Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
2	Nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện, thị xã, thành phố	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến	Không	- Điều 13 Nghị định số 112/2024/ NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa
<b>X</b>	<b>LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG: 4 TTHC</b>				
				- Đối với dự án đầu tư phải thành lập tổ thẩm định và tổ chức khảo	- Luật bảo vệ môi trường 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

01	Cấp lại giấy phép môi trường	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện, thị xã, thành phố	Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính	<p>sát thực tế: 11.000.000đ/Giấy phép/Dự án, cơ sở</p> <p>- Đối với cơ sở đang hoạt động phải thành lập tổ kiểm tra và tổ chức kiểm tra thực tế: 9.000.000đ/Giấy phép/Dự án, cơ sở;</p> <p>- Đối với dự án, cơ sở theo quy định tại khoản 8, Điều 29, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ: 3.450.000 đồng/Giấy phép/Dự án, cơ sở.</p>	<p>- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ</p> <p>- Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 01/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;</p> <p>- Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.</p> <p>- Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 và Nghị quyết số 67/2023/NQ-HĐND ngày 04/10/2023 của HĐND tỉnh</p>
				- Đối với dự án đầu tư phải thành lập tổ thẩm định	<p>- Luật bảo vệ môi trường 2020;</p> <p>- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của</p>

02	Cấp giấy phép môi trường	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện, thị xã, thành phố	Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính	<p>và tổ chức khảo sát thực tế: 11.000.000đ/Giấy phép/Dự án, cơ sở</p> <p>- Đối với cơ sở đang hoạt động phải thành lập tổ kiểm tra và tổ chức kiểm tra thực tế: 9.000.000đ/Giấy phép/Dự án, cơ sở;</p> <p>- Đối với dự án, cơ sở theo quy định tại khoản 8, Điều 29, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ: 3.450.000 đồng/Giấy phép/Dự án, cơ sở.</p>	<p>Luật Bảo vệ môi trường;</p> <p>- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ</p> <p>- Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 01/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;</p> <p>- Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.</p> <p>- Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 và Nghị quyết số 67/2023/NQ-HĐND ngày 04/10/2023 của HĐND tỉnh</p>
				- Đối với dự án đầu tư phải thành	<p>- Luật bảo vệ môi trường 2020;</p> <p>- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022</p>

03	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện, thị xã, thành phố	Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính	<p>lập tổ thẩm định và tổ chức khảo sát thực tế: 11.000.000đ/Giấy phép/Dự án, cơ sở</p> <p>- Đối với cơ sở đang hoạt động phải thành lập tổ kiểm tra và tổ chức kiểm tra thực tế: 9.000.000đ/Giấy phép/Dự án, cơ sở;</p> <p>- Đối với dự án, cơ sở theo quy định tại khoản 8, Điều 29, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ: 3.450.000 đồng/Giấy phép/Dự án, cơ sở.</p>	<p>của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;</p> <p>- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ</p> <p>- Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 01/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;</p> <p>- Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.</p> <p>- Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 và Nghị quyết số 67/2023/NQ-HĐND ngày 04/10/2023 của HĐND tỉnh</p>
----	-------------------------------------	--	--	---	---

04	Cấp đổi giấy phép môi trường	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện, thị xã, thành phố	Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính	Không	- Luật bảo vệ môi trường 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ - Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 01/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 và Nghị quyết số 67/2023/NQ-HĐND ngày 04/10/2023 của HĐND tỉnh
<b>XI</b>	<b>LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP</b>				
1	Phê duyệt Kế hoạch khuyến nông địa phương	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện, thị xã, thành phố	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	Nghị định 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông
<b>XII</b>	<b>LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI: 20 TTHC</b>				
				1. Phí thẩm định: + Trường hợp sử dụng làm nhà ở: 210.000 đồng/hồ	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15,

1	<p>Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân</p>	<p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện, thị xã, thành phố</p>	<p>Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến</p>	<p>sơ (đối với khu vực đô thị); 100.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực nông thôn). + Trường hợp sử dụng đất để kinh doanh: 310.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực đô thị); 150.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực nông thôn). 2. Lệ phí địa chính: - Cá nhân, cộng đồng dân cư tại thành phố: + Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 90.000 đồng/hồ sơ. + Cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác</p>	<p>Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh; - Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại Phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.</p>
---	---	---	---	---	---

				gắn liền với đất): 25.000 đồng/giấy. - Cá nhân, cộng đồng dân cư tại thị trấn: không quá 50% mức thu tại thành phố	
2	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện, thị xã, thành phố	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến	1. Phí thẩm định: + Trường hợp sử dụng làm nhà ở: 210.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực đô thị); 100.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực nông thôn). + Trường hợp sử dụng đất để kinh doanh: 310.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực đô thị); 150.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực nông thôn). 2. Lệ phí địa chính: - Cá nhân, cộng đồng dân cư tại thành phố: + Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh; - Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại Phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm



				<p>đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 90.000 đồng/hồ sơ. + Cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất): 25.000 đồng/giấy. - Cá nhân, cộng đồng dân cư tại thị trấn: không quá 50% mức thu tại thành phố</p>	quyết định của HĐND tỉnh.
3	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là cá nhân	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện, thị xã, thành phố	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến	<p>1. Phí thẩm định: + Trường hợp sử dụng làm nhà ở: 210.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực đô thị); 100.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực nông thôn). + Trường hợp sử dụng đất để kinh doanh: 310.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực đô thị); 150.000</p>	<p>- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày</p>

				<p>đồng/hồ sơ (đôi với khu vực nông thôn).</p> <p>2. Lệ phí địa chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cá nhân, cộng đồng dân cư tại thành phố:</li> <li>+ Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 90.000 đồng/hồ sơ.</li> <li>+ Cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất): 25.000 đồng/giấy.</li> <li>- Cá nhân, cộng đồng dân cư tại thị trấn: không quá 50% mức thu tại thành phố</li> </ul>	<p>31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại Phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.</li> </ul>
				<p>1. Phí thẩm định:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Trường hợp sử dụng làm nhà ở: 210.000 đồng/hồ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;</li> <li>- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số</li> </ul>

4	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đất đai mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện, thị xã, thành phố	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến	<p>sơ (đối với khu vực đô thị); 100.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực nông thôn).</p> <p>+ Trường hợp sử dụng đất để kinh doanh: 310.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực đô thị); 150.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực nông thôn).</p> <p>2. Lệ phí địa chính:</p> <p>- Cá nhân, cộng đồng dân cư tại thành phố:</p> <p>+ Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 90.000 đồng/hồ sơ.</p> <p>+ Cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác</p>	<p>31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;</p> <p>- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;</p> <p>- Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh;</p> <p>- Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại Phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.</p>
---	--	--	--	--	---

				gắn liền với đất): 25.000 đồng/giấy. - Cá nhân, cộng đồng dân cư tại thị trấn: không quá 50% mức thu tại thành phố - Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai: 28.000 đồng/giấy.	
5	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện, thị xã, thành phố	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến	1. Phí thẩm định: - Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận: 310.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực đô thị), 150.000 đồng/hồ sơ (khu vực nông thôn) - Trường hợp chứng nhận biến động vào Giấy chứng nhận đã cấp: 150.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực đô thị); 70.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực nông thôn) 2. Lệ phí địa chính:	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh; - Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La sửa

				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cá nhân, cộng đồng dân cư tại thành phố:</li> <li>+ Cấp mới: 90.000 đồng/Giấy (trường hợp có tài sản); 25.000 đồng/Giấy (trường hợp không có tài sản)</li> <li>+ Xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận: 30.000 đồng/giấy (trường hợp có tài sản); 20.000 đồng/giấy (trường hợp không có tài sản)</li> <li>+ Trích lục bản đồ, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính: 15.000 đồng/lần</li> <li>- Cá nhân, cộng đồng dân cư tại thị trấn: không quá 50% mức thu tại thành phố</li> </ul>	<p>đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại Phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.</p>
					<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;</li> <li>- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số</li> </ul>

6	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện, thị xã, thành phố	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến	Không	31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
7	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện, thị xã, thành phố	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến	1. Phí thẩm định: - Trường hợp chứng nhận biến động vào Giấy chứng nhận đã cấp sử dụng đất kinh doanh: 150.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực đô thị); 70.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực nông thôn) - Trường hợp chứng nhận biến động vào Giấy chứng nhận đã cấp sử dụng đất làm nhà ở: 100.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực đô thị);	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh; - Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La sửa

				<p>50.000 đồng/hồ sơ (đôi với khu vực nông thôn)</p> <p>2. Lệ phí địa chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cá nhân, cộng đồng dân cư tại thành phố: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Cấp mới: 90.000 đồng/Giấy (trường hợp có tài sản); 25.000 đồng/Giấy (trường hợp không có tài sản)</li> <li>+ Xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận: 30.000 đồng/giấy (trường hợp có tài sản); 20.000 đồng/giấy (trường hợp không có tài sản)</li> <li>+ Trích lục bản đồ, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính: 15.000 đồng/lần</li> </ul> </li> <li>- Cá nhân, cộng đồng dân cư tại thị trấn: không quá 50% mức thu</li> </ul>	<p>đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại Phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.</p>
--	--	--	--	--	--

8	<p>Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất quy định tại Điều 180 Luật Đất đai, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai mà người xin giao đất, cho thuê đất là cá nhân</p>	<p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện, thị xã, thành phố</p>	<p>Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến</p>	<p>tại thành phố</p> <p>1. Phí thẩm định: + Trường hợp sử dụng làm nhà ở: 210.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực đô thị); 100.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực nông thôn). + Trường hợp sử dụng đất để kinh doanh: 310.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực đô thị); 150.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực nông thôn).</p> <p>2. Lệ phí địa chính: - Cá nhân, cộng đồng dân cư tại thành phố: + Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 90.000 đồng/hồ sơ. + Cấp Giấy</p>	<p>- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh; - Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại Phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.</p>
---	---	---	---	--	--



				<p>chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất): 25.000 đồng/giấy.</p> <p>- Cá nhân, cộng đồng dân cư tại thị trấn: không quá 50% mức thu tại thành phố</p>	
9	<p>Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú</p>	<p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện, thị xã, thành phố</p>	<p>Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến</p>	<p>1. Phí thẩm định: + Trường hợp sử dụng làm nhà ở: 210.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực đô thị); 100.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực nông thôn). + Trường hợp sử dụng đất để kinh doanh: 310.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực đô thị); 150.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực nông thôn).</p> <p>2. Lệ phí địa chính: - Cá nhân, cộng</p>	<p>- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh; - Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày</p>

	<p>tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại thị trấn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở</p>			<p>đồng dân cư tại thành phố:  + Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 90.000 đồng/hồ sơ.  + Cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất): 25.000 đồng/giấy.  - Cá nhân, cộng đồng dân cư tại thị trấn: không quá 50% mức thu tại thành phố</p>	<p>13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại Phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.</p>
10	<p>Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất</p>	<p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện, thị xã, thành phố</p>	<p>Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến</p>	<p>1. Phí thẩm định:  + Trường hợp sử dụng làm nhà ở: 210.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực đô thị); 100.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực nông thôn).  + Trường hợp sử</p>	<p>- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;  - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;  - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;</p>

				<p>dụng đất để kinh doanh: 310.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực đô thị); 150.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực nông thôn).</p> <p>2. Lệ phí địa chính:</p> <p>+ Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 90.000 đồng/hồ sơ.</p> <p>+ Cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất): 25.000 đồng/giấy.</p>	<p>- Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh;</p> <p>- Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại Phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.</p>
11	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện, thị xã, thành phố	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch	<p>1. Phí thẩm định:</p> <p>- Trường hợp chứng nhận biên độ vào Giấy chứng nhận đã cấp sử dụng đất</p>	<p>- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;</p> <p>- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;</p>

			<p>vụ công trực tuyến</p>	<p>kinh doanh: 150.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực đô thị); 70.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực nông thôn) - Trường hợp chứng nhận biến động vào Giấy chứng nhận đã cấp sử dụng đất làm nhà ở: 100.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực đô thị); 50.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực nông thôn) 2. Lệ phí địa chính: - Cá nhân, cộng đồng dân cư tại thành phố: + Cấp mới: 90.000 đồng/Giấy (trường hợp có tài sản); 25.000 đồng/Giấy (trường hợp không có tài sản) + Xác nhận bổ sung vào Giấy</p>	<p>- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; - Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh; - Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại Phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.</p>
--	--	--	-------------------------------	--	---

				<p>chứng nhận: 30.000 đồng/giấy (trường hợp có tài sản); 20.000 đồng/giấy (trường hợp không có tài sản) + Trích lục bản đồ, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính: 15.000 đồng/lần - Cá nhân, cộng đồng dân cư tại thị trấn: không quá 50% mức thu tại thành phố</p>	
12	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện, thị xã, thành phố	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến	<p>1. Phí thẩm định: - Trường hợp chứng nhận biến động vào Giấy chứng nhận đã cấp sử dụng đất kinh doanh: 150.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực đô thị); 70.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực nông thôn) - Trường hợp chứng nhận biến động vào Giấy</p>	<p>- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; - Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p>

				<p>chứng nhận đã cấp sử dụng đất làm nhà ở: 100.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực đô thị); 50.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực nông thôn)</p> <p>2. Lệ phí địa chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cá nhân, cộng đồng dân cư tại thành phố: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Cấp mới: 90.000 đồng/Giấy (trường hợp có tài sản); 25.000 đồng/Giấy (trường hợp không có tài sản)</li> <li>+ Trích lục bản đồ, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính: 15.000 đồng/lần</li> </ul> </li> <li>- Cá nhân, cộng đồng dân cư tại thị trấn: không quá 50% mức thu tại thành phố</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh;</li> <li>- Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại Phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.</li> </ul>
					<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;</li> <li>- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi,</li> </ul>

13	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện, thị xã, thành phố	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến	Lệ phí địa chính: - Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính: 15.000 đồng/lần.	<p>bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;</p> <p>- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;</p> <p>- Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.</p>
14	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện, thị xã, thành phố	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến	Không	<p>- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;</p> <p>- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;</p> <p>- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;</p> <p>- Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm</p>

					vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
15	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông	- UBND xã nơi có đất	Nộp trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;</li> <li>- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.</li> <li>- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;</li> <li>- Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</li> </ul>
16	Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất mà người xin gia hạn sử dụng đất là cá nhân, cộng đồng dân cư	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện, thị xã, thành phố	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến	<p>1. Phí thẩm định:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp chứng nhận biến động vào Giấy chứng nhận đã cấp sử dụng đất kinh doanh: 150.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực đô thị); 70.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực nông thôn)</li> <li>- Trường hợp chứng nhận biến</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;</li> <li>- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;</li> <li>- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;</li> <li>- Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày</li> </ul>



			<p>động vào Giấy chứng nhận đã cấp sử dụng đất làm nhà ở: 100.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực đô thị); 50.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực nông thôn)</p> <p>2. Lệ phí địa chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cá nhân, cộng đồng dân cư tại thành phố: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Cấp mới: 90.000 đồng/Giấy (trường hợp có tài sản); 25.000 đồng/Giấy (trường hợp không có tài sản)</li> <li>+ Xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận: 30.000 đồng/giấy (trường hợp có tài sản); 20.000 đồng/giấy (trường hợp không có tài sản)</li> <li>+ Trích lục bản đồ, văn bản, số</li> </ul> </li> </ul>	<p>31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh;</p> <p>- Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại Phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.</p>
--	--	--	---	--

				liệu hồ sơ địa chính: 15.000 đồng/lần - Cá nhân, cộng đồng dân cư tại thị trấn: không quá 50% mức thu tại thành phố	
17	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân khi hết hạn sử dụng đất.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện, thị xã, thành phố	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến	Lệ phí địa chính + Cấp đổi Giấy chứng nhận: 20.000 đồng/giấy. + Chứng nhận đăng ký biến động đất đai: 28.000.000 đồng/giấy. + Trích lục bản đồ, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính: 15.000 đồng/giấy.	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.
18	Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư mà người sử dụng đất là cá nhân, cộng đồng dân cư	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện, thị xã, thành phố	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến	1. Phí thẩm định: - Trường hợp chứng nhận biến động vào Giấy chứng nhận đã cấp sử dụng đất	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

			<p>vụ công trực tuyến</p>	<p>kinh doanh: 150.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực đô thị); 70.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực nông thôn) - Trường hợp chứng nhận biến động vào Giấy chứng nhận đã cấp sử dụng đất làm nhà ở: 100.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực đô thị); 50.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực nông thôn) 2. Lệ phí địa chính: - Cá nhân, cộng đồng dân cư tại thành phố: + Cấp mới: 90.000 đồng/Giấy (trường hợp có tài sản); 25.000 đồng/Giấy (trường hợp không có tài sản) + Xác nhận bổ sung vào Giấy</p>	<p>- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh; - Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại Phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.</p>
--	--	--	-------------------------------	--	--

				<p>chứng nhận: 30.000 đồng/giấy (trường hợp có tài sản); 20.000 đồng/giấy (trường hợp không có tài sản) + Trích lục bản đồ, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính: 15.000 đồng/lần - Cá nhân, cộng đồng dân cư tại thị trấn: không quá 50% mức thu tại thành phố</p>	
19	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích mà người sử dụng là cá nhân	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện, thị xã, thành phố	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến	<p>1. Phí thẩm định: + Trường hợp sử dụng làm nhà ở: 210.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực đô thị); 100.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực nông thôn). + Trường hợp sử dụng đất để kinh doanh: 310.000 đồng/hồ sơ (đối với khu vực đô thị); 150.000 đồng/hồ sơ (đối</p>	<p>- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy</p>

				<p>với khu vực nông thôn).</p> <p>2. Lệ phí địa chính:</p> <p>+ Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 90.000 đồng/hồ sơ.</p> <p>+ Cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất): 25.000 đồng/giấy.</p> <p>+ Trích lục bản đồ, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính: 15.000 đồng/lần</p>	<p>định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh;</p> <p>- Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại Phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.</p>
20	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện	Trụ sở tiếp công dân cấp huyện, thị xã, thành phố	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến	Không	<p>- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;</p> <p>- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;</p> <p>- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số</p>

					điều của Luật Đất đai; - Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
--	--	--	--	--	--

### III. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ: 14 TTHC

TT	Tên thủ tục hành chính	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
<b>I</b>	<b>LĨNH VỰC THỦY LỢI: 3 TTHC</b>				
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp xã	Không	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ Quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.
2	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp xã	Không	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.
3	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND	Không	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

		cấp xã			
<b>II</b>	<b>LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI: 2 TTHC</b>				
1	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của UBND xã	Trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Căn Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19/6/2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17//2020</li> <li>- Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.</li> </ul>
2	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của UBND xã	Trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Căn Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19/6/2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17//2020</li> <li>- Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.</li> </ul>
<b>III</b>	<b>LĨNH VỰC KIỂM LÂM: 1 TTHC</b>				
1	Quyết định giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả: UBND cấp xã	Trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.
<b>IV</b>	<b>LĨNH VỰC ĐA DẠNG SINH HỌC: 1 TTHC</b>				
1	Xác nhận hợp đồng nguồn gen và chia sẻ lợi ích	Bộ phận một cửa UBND	Trực tiếp, qua dịch vụ bưu	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật đa dạng sinh học 20/2008/QH12 ngày 13/11/2008;</li> <li>- Nghị định 59/2017/NĐ-CP ngày 12/4/2017 Về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen;</li> </ul>

		cấp xã	chính công ích, dịch vụ công trực tuyến		- Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/03/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
<b>V</b>	<b>LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG: 1 TTHC</b>				
01	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường	Bộ phận một cửa UBND cấp xã	Trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật bảo vệ môi trường 2020;</li> <li>- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;</li> <li>- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ</li> <li>- Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 01/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;</li> <li>- Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.</li> </ul>
<b>VI</b>	<b>LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI: 1 TTHC</b>				
1	Hòa giải tranh chấp đất đai	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;</li> <li>Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;</li> <li>- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;</li> <li>- Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</li> </ul>



<b>VII</b>	<b>LĨNH VỰC GIẢM NGHÈO: 3 TTHC</b>				
1	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã	Trực tiếp	Không	Quyết định số 406/QĐ-LĐTBXH ngày 03/4/2023
2	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã	Trực tiếp	Không	Quyết định số 406/QĐ-LĐTBXH ngày 03/4/2023
3	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã	Trực tiếp	Không	Quyết định số 406/QĐ-LĐTBXH ngày 03/4/2023
<b>VIII</b>	<b>LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT: 1 TTHC</b>				
1	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến	Không	Điều 8 Nghị định số 112/2024/NĐCP ngày 11/9/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa

IX	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP: 1 TTHC				
1	Phê duyệt Kế hoạch khuyến nông địa phương	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã	Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	Nghị định 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông

**Biểu Phí giải quyết TTHC kèm theo mục 1, Phần XXI - Lĩnh vực Tổng hợp**

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
<b>I</b>	<b>BẢN ĐỒ</b>		
1.2	Bản đồ địa chính	Tờ	45
a	Bản đồ cơ sở tỷ lệ 1/10.000	Tờ	55
b	Bản đồ cơ sở tỷ lệ 1/25.000	Tờ	35
c	Bản đồ tọa độ tỷ lệ 1/1.000	Tờ	45
d	Bản đồ tọa độ tỷ lệ 1/5.000		
2	Tư liệu tọa độ, độ cao		
2.1	Tọa độ cơ sở	Điểm	35
b	Tọa độ cơ sở hạng 4		

2.2	Độ cao cơ sở	Điểm	25
b	Hạng 4		
3.2	Bản đồ địa chính		
a	Tỷ lệ 1/1.000	Lớp	3.5
a1	Điểm KCTĐ - K	Lớp	60
a2	Thửa đất	Lớp	20
a3	Điểm quan trọng	Lớp	25
a4	Giao thông - G	Lớp	25
a5	Thủy hệ - T	Lớp	20
a6	Địa giới - Đ	Lớp	40
a7	Quy hoạch - Q	Lớp	10
a8	Sơ đồ phân vùng	Lớp	20
a9	Cơ sở hạ tầng	Lớp	35
a10	Ghi chú độ cao (tùy chọn)		
b	Tỷ lệ 1/5.000	Lớp	5
b1	Điểm KCTĐ - K	Lớp	90
b2	Thửa đất	Lớp	35
b3	Điểm quan trọng	Lớp	50
b4	Giao thông - G	Lớp	50

b5	Thủy hệ - T	Lớp	25
b6	Địa giới - Đ	Lớp	65
b7	Quy hoạch - Q	Lớp	65
b8	Sơ đồ phân vùng	Lớp	25
b9	Cơ sở hạ tầng	Lớp	25
b10	Địa hình (tùy chọn)		
c	Tỷ lệ 1/10.000	Lớp	10
c1	Điểm KCTĐ - K	Lớp	115
c2	Thửa đất	Lớp	75
c3	Điểm quan trọng	Lớp	75
c4	Giao thông - G	Lớp	75
c5	Thủy hệ - T	Lớp	30
c6	Địa giới - Đ	Lớp	95
c7	Quy hoạch - Q	Lớp	40
c8	Sơ đồ phân vùng	Lớp	40
c9	Cơ sở hạ tầng	Lớp	300
c10	Địa hình (tùy chọn)		
d	Tỷ lệ 1/25.000	Lớp	15
d1	Điểm KCTĐ - K	Lớp	165

d2	Thửa đất	Lốp	115
d3	Điểm quan trọng	Lốp	95
d4	Giao thông - G	Lốp	50
d5	Thủy hệ - T	Lốp	130
d6	Địa giới - Đ	Lốp	65
d7	Quy hoạch - Q	Lốp	65
d8	Sơ đồ phân vùng	Lốp	65
d9	Cơ sở hạ tầng	Lốp	130
d10	Địa hình (tùy chọn)	Tờ	45
<b>II</b>	<b>THÔNG TIN ĐẤT ĐAI</b>		55
1	Thống kê các loại đất	Xã	20
2	Hồ sơ (giao đất, cấp đất, thu hồi đất, chuyển nhượng đất, thanh tra)		
2.1	Dưới 10 tờ	Hồ sơ	20
2.2	Từ 11 đến 20 tờ	Hồ sơ	25
2.3	Từ 21 đến 30 tờ	Hồ sơ	35
2.4	Từ 31 đến 50 tờ	Hồ sơ	55
2.5	Từ 51 tờ trở lên	Hồ sơ	65
3	Phí khai thác các bản đồ chuyên đề: Được áp dụng theo bản đồ cùng tỷ lệ.		

## **PHỤ LỤC II**

### **Danh mục thủ tục hành chính bãi bỏ thuộc các Quyết định công bố Danh mục thủ tục hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm của Chủ tịch UBND tỉnh)*

Bãi bỏ Danh mục thủ tục hành chính được công bố tại các Quyết định sau:

**1.** Quyết định số 2319/QĐ-UBND ngày 23/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**2.** Quyết định số 2705/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục và phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Trồng trọt (cấp tỉnh) thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**3.** Quyết định số 2210/QĐ-UBND ngày 22/10/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính ban hành mới; sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Trồng trọt thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Tài nguyên và Môi trường.

**4.** Quyết định số 526/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố, bãi bỏ Danh mục và quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Bảo vệ thực vật thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**5.** Quyết định số 2170/QĐ-UBND ngày 19/10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Bảo vệ thực vật thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**6.** Quyết định số 1585/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục và phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**7.** Quyết định số 1980/QĐ-UBND ngày 23/9/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Chăn nuôi thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**8.** Quyết định số 1857/QĐ-UBND ngày 20/9/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Khoa học, Công nghệ và Môi trường thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**9.** Quyết định số 1471/QĐ-UBND ngày 24/7/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc Sửa đổi, bổ sung Danh mục thủ tục hành chính và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**10.** Quyết định số 160/QĐ-UBND ngày 25/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**11.** Quyết định số 525/QĐ-UBND ngày 10/4/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố, bãi bỏ Danh mục và quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**12.** Quyết định số 2451/QĐ-UBND ngày 20/11/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục và phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**13.** Quyết định số 229/QĐ-UBND ngày 05/2/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố, bãi bỏ Danh mục và phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**14.** Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 15/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục và phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**15.** Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 01/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục và phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**16.** Quyết định số 1367/QĐ-UBND ngày 12/7/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục và phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính ban hành mới, thay thế lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**17.** Quyết định số 1622/QĐ-UBND ngày 12/8/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục và phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**18.** Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 21/11/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục và phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**19.** Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 26/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**20.** Quyết định số 2284/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**21.** Quyết định số 604/QĐ-UBND ngày 21/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố, bãi bỏ Danh mục và quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**22.** Quyết định số 895/QĐ-UBND ngày 17/5/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Thú y, Thủy sản thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**23.** Quyết định số 1924/QĐ-UBND ngày 28/9/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố, bãi bỏ danh mục và quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy lợi thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.



**24.** Quyết định số 357/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La.

**25.** Quyết định số 1479/QĐ-UBND ngày 25/7/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Nông nghiệp thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**26.** Quyết định số 1367/QĐ-UBND ngày 12/7/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục và phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính ban hành mới, thay thế lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**27.** Quyết định số 1479/QĐ-UBND ngày 25/7/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Nông nghiệp thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**28.** Quyết định số 226/QĐ-UBND ngày 25/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc Công bố thủ tục hành chính và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính về hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng lĩnh vực Nông nghiệp thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**29.** Quyết định số 224/QĐ-UBND ngày 25/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Chăn nuôi thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**30.** Quyết định số 1995/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục TTHC lĩnh vực lâm nghiệp, lĩnh vực Khoa học công nghệ và Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và PTNT.

**31.** Quyết định số 1249/QĐ-UBND ngày 11/7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc các lĩnh vực: Môi trường, khoáng sản, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn, đo đạc bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường.

**32.** Quyết định số 1484/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung và thay thế; Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường.

**33.** Quyết định số 1860/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng, quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường.

**34.** Quyết định số 2209/QĐ-UBND ngày 22/10/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính và phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường.